

Số: 1594 /ĐHKTK-KHTC

Hà Nội, ngày 26 tháng 5 năm 2021

V/v Kết quả Quyết toán đợt thu học phí -  
Học kỳ II năm học 2020-2021  
Chương trình đào tạo CLC bậc Đại học  
(đáp ứng Thông tư 23/2014/TT-BGDĐT)

Kính gửi:

- Phòng Đào tạo, Phòng Chính trị & CTSV
- Các Khoa trực thuộc, Viện QTKD
- Sinh viên Trường Đại học kinh tế

Căn cứ kết quả đợt thu học phí học kỳ II năm học 2020-2021.

Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN thông báo kết quả QUYẾT TOÁN đợt thu học phí học kỳ II năm học 2020-2021 các chương trình đào tạo Chất lượng cao bậc đại học (đáp ứng thông tư 23/2014/TT-BGDĐT). Cụ thể như sau:

1. Tình hình nộp học phí:
  - Danh sách sinh viên đã thu học phí học kỳ II năm học 2020-2021
  - Danh sách sinh viên CHƯA thu được học phí học kỳ II năm học 2020-2021
2. Những sinh viên chưa nộp học phí sẽ bị loại tên khỏi danh sách lớp môn học của học kỳ II năm học 2020-2021 đã đăng ký.
3. Những sinh viên đã nộp học phí, sau khi đối chiếu, rà soát, điều chỉnh mà có số tiền học phí nộp thừa thì sẽ được nhà Trường chuyển trả lại học phí thừa vào tài khoản của sinh viên mở tại BIDV Mỹ Đình. Thời điểm chuyển trả lại học phí thừa cho sinh viên dự kiến thực hiện trong tháng 06/2021.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Ban giám hiệu (để báo cáo);
- Phòng Truyền thông & Quản trị thương hiệu;
- Phòng Thanh tra & Pháp chế;
- Lưu: VT, KHTC;

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
TRƯỜNG  
ĐẠI HỌC  
KINH TẾ  
TS. Phạm Minh Tuấn

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐÃ THU - NỘP HỌC PHÍ THEO KỲ HỌC KỲ II NĂM HỌC 2020-2021  
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CLC ĐÁP ỨNG TT 23/2014/TT-BGDĐT

(Kèm theo thông báo số 1593 TB-ĐHKT ngày 26 / 05 /2021)

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí	Học phí đã nộp	Học phí còn nợ	Ghi chú
<b>Khoa Kế Toán - Kiểm toán</b>				<b>425 sinh viên</b>				
1	18050990	Bùi Thị Linh Anh	08/16/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	14,070,000	14,070,000	-	
2	18050991	Hà Thị Việt Anh	04/05/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3	18050992	Hoàng Minh Anh	07/27/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
4	18050993	Hoàng Ngọc Anh	10/29/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	22,480,000	22,480,000	-	
5	18050994	Hoàng Vân Anh	07/31/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
6	18050996	Lê Việt Anh	04/24/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
7	18050997	Nguyễn Phương Anh	05/08/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
8	18050998	Nguyễn Thị Lan Anh	12/29/1999	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
9	18050999	Nguyễn Thị Mai Anh	02/21/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
10	18051000	Nguyễn Thị Ngọc Anh	09/30/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
11	18051001	Nguyễn Thị Vân Anh	02/12/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	18,625,000	18,625,000	-	
12	18051003	Phạm Thị Hồng Anh	08/10/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
13	18051004	Phạm Thị Mai Anh	06/24/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
14	18051005	Phạm Thị Ngọc Anh	05/25/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
15	18051006	Trần Thị Lan Anh	08/14/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
16	18051007	Trịnh Hoài Anh	06/07/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
17	18051008	Trịnh Thị Lan Anh	05/11/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
18	18051009	Hồ Ngọc Ánh	05/04/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
19	18051010	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	10/14/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
20	18051011	Phạm Thị Ngọc Ánh	12/29/1999	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
21	18051013	Phạm Thị Khánh Chi	10/01/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
22	18051014	Trịnh Kim Chi	12/29/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	18,625,000	18,625,000	-	
23	18051015	Trịnh Kim Chi	01/06/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
24	18051016	Đặng Linh Đan	08/21/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
25	18051020	Phạm Thùy Dung	02/13/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
26	18051021	Trần Thị Phương Dung	06/17/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
27	18051023	Trần Thùy Dương	03/05/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
28	18051025	Trần Thị Duyên	11/01/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
29	18051028	Nguyễn Huệ Giang	05/29/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
30	18051029	Nguyễn Thị Hoàng Giang	07/02/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	20,065,000	20,065,000	-	
31	18051030	Nguyễn Thị Hương Giang	10/25/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
32	18051031	Phùng Thị Thu Giang	10/26/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
33	18051033	Ngô Thị Thu Hà	08/20/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
34	18051034	Trần Thu Hà	09/30/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
35	18051036	Đàm Thị Ngọc Hân	01/26/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
36	18051037	Bùi Thu Hằng	11/08/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
37	18051038	Đới Thị Thúy Hằng	11/03/1999	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
38	18051039	Nguyễn Thị Hằng	05/04/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
39	18051040	Nguyễn Thị Hằng	09/27/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
40	18051041	Trần Thị Hằng	07/09/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
41	18051043	Đỗ Thanh Hiền	05/04/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	12,600,000	12,600,000	-	
42	18051045	Trần Thị Thu Hiền	04/03/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí	Học phí đã nộp	Học phí còn nợ	Ghi chú
43	18051047	Lê Thị Hoa	06/05/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
44	18051049	Nguyễn Thị Hồng	02/15/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
45	18051050	Lê Thị Minh Hương	07/04/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
46	18051052	Hồ Thị Thanh Huyền	08/17/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
47	18051053	Lê Kim Huyền	10/01/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
48	18051055	Thái Thị Huyền	11/20/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
49	18051059	Đỗ Hoàng Lan	12/11/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
50	18051060	Trần Thị Phương Liên	05/10/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	12,600,000	12,600,000	-	
51	18051061	Đặng Thị Nhật Linh	02/28/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
52	18051062	Đào Thùy Linh	01/24/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
53	18051064	Lê Thị Diệu Linh	03/28/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
54	18051066	Nguyễn Thị Linh	04/04/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
55	18051067	Phạm Khánh Linh	09/07/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
56	18051068	Tổng Khánh Linh	10/08/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
57	18051069	Trần Diệu Linh	02/06/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
58	18051073	Nguyễn Thị Thúy Mai	09/25/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
59	18051075	Nguyễn Thảo My	10/16/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
60	18051076	Bùi Phương Nga	09/01/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
61	18051078	Đoàn Thị Thúy Nga	06/06/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
62	18051080	Lưu Đại Nghĩa	12/29/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
63	18051083	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	08/06/1999	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
64	18051084	Đinh Thị Nguyệt	03/21/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
65	18051085	Đào Anh Như	09/04/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
66	18051086	Lưu Thị Hồng Oanh	01/20/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
67	18051087	Bùi Thị Thu Phương	08/08/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
68	18051088	Đỗ Mai Phương	08/21/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
69	18051089	Đỗ Ngọc Phương	08/06/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
70	18051092	Phạm Thị Kim Phương	03/14/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
71	18051093	Nguyễn Anh Quân	11/26/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
72	18051094	Phạm Thị Thục Quyên	09/24/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
73	18051095	Hoàng Thị Thu Quỳnh	09/11/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
74	18051098	Ngô Thúy Quỳnh	10/04/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
75	18051099	Nguyễn Như Quỳnh	02/28/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
76	18051100	Vương Thị Như Quỳnh	04/07/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
77	18051101	Trần Đức Tài	10/16/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
78	18051102	Đinh Lê Thanh	08/14/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
79	18051104	Bùi Mai Phương Thảo	10/04/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
80	18051105	Đỗ Phương Thảo	01/06/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
81	18051106	Tạ Thị Phương Thảo	11/06/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
82	18051107	Triệu Phương Thảo	01/10/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
83	18051108	Dương Thị Thơm	08/07/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
84	18051110	Phạm Thị Anh Thư	09/23/1999	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
85	18051111	Nguyễn Thị Hoài Thương	12/28/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
86	18051112	Đinh Thị Thu Thủy	11/26/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
87	18051113	Vũ Thị Thu Thủy	03/23/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
88	18051116	Nguyễn Thành Tiến	12/15/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
89	18051117	Cao Thanh Trà	01/22/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
90	18051118	Đặng Thị Trang	03/09/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
91	18051119	Đoàn Minh Trang	04/26/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí	Học phí đã nộp	Học phí còn nợ	Ghi chú
92	18051120	Nguyễn Thị Thùy Trang	07/19/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
93	18051122	Lê Nguyễn Thành Tú	02/12/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
94	18051123	Bùi Thu Uyên	05/27/1999	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	18,625,000	18,625,000	-	
95	18051124	Phan Thị Thanh Uyên	12/08/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
96	18051126	Đinh Tôn Thảo Vy	10/24/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
97	18051128	Phạm Thanh Xuân	03/17/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
98	18051129	Phuong Hải Yến	10/16/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
99	18051130	Hoàng Thị Dừng	09/10/1999	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	12,600,000	12,600,000	-	
100	18051131	Lương Trung Thành	10/05/1999	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
101	19050814	Hồ Hạnh An	01/04/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
102	19050815	Nguyễn Hải An	11/13/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
103	19050817	Phạm Vũ Quỳnh An	10/13/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
104	19050818	Đỗ Hoàng Anh	07/18/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
105	19050819	Lê Phương Anh	11/17/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
106	19050820	Lê Thị Hà Anh	09/03/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
107	19050821	Nguyễn Hồ Kiều Anh	03/12/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
108	19050822	Nguyễn Mai Anh	06/30/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
109	19050823	Nguyễn Phương Anh	04/13/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
110	19050824	Nguyễn Phương Anh	09/04/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
111	19050825	Nguyễn Thị Lan Anh	11/25/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
112	19050827	Phạm Thị Quỳnh Anh	09/08/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
113	19050828	Trần Phương Anh	07/30/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
114	19050829	Trần Thị Ngọc Anh	10/21/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
115	19050830	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	06/05/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
116	19050831	Phan Ngọc Ánh	08/21/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
117	19050832	Nguyễn Thị Ngọc Bích	09/25/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
118	19050833	Đào Thị Thanh Bình	12/06/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
119	19050835	Nguyễn Minh Châu	11/02/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
120	19050836	Bùi Kim Chi	06/13/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
121	19050837	Lê Thị Linh Chi	07/19/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
122	19050838	Tạ Kim Chi	11/23/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
123	19050839	Nguyễn Hồng Đăng	01/07/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
124	19050840	Trần Thị Diệu	04/14/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
125	19050841	Lê Duy Đức	09/26/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
126	19050843	Giang Thùy Dung	01/09/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
127	19050844	Phạm Thị Dung	01/02/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
128	19050845	Tăng Thị Thùy Dung	09/27/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
129	19050846	Bùi Thùy Dương	04/03/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
130	19050847	Đinh Thùy Dương	01/15/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
131	19050848	Từ Hữu Duy	03/27/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
132	19050849	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	05/23/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
133	19050850	Đinh Thị Cẩm Giang	08/07/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
134	19050851	Nguyễn Hương Giang	06/08/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
135	19050852	Nguyễn Thùy Giang	07/17/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
136	19050853	Phuong Thu Giang	02/27/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
137	19050854	Ngô Thị Hà	07/27/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
138	19050856	Nguyễn Thị Thu Hà	09/11/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
139	19050857	Lương Gia Hân	07/31/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
140	19050858	Hà Minh Hằng	05/31/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	12,600,000	12,600,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí	Học phí đã nộp	Học phí còn nợ	Ghi chú
141	19050860	Lê Thị Hạnh	07/11/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
142	19050861	Nguyễn Bích Hạnh	03/07/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
143	19050863	Vũ Hồng Hạnh	08/25/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
144	19050864	Nguyễn Thị Hào	08/30/2000	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
145	19050865	Hoàng Thu Hiền	12/26/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
146	19050866	Nguyễn Thị Thúy Hiền	09/04/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
147	19050867	Nguyễn Thu Hiền	07/17/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
148	19050868	Nguyễn Thị Hoa	03/29/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
149	19050869	Nguyễn Thị Mỹ Hoa	06/14/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
150	19050870	Phùng Thị Thúy Hồng	01/13/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
151	19050871	Đặng Thị Huệ	10/23/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
152	19050872	Trần Thị Huệ	01/08/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
153	19050873	Vũ Ngọc Hùng	07/19/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	19,375,000	19,375,000	-	
154	19050874	Đỗ Thị Hương	01/17/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
155	19050876	Nghiêm Thị Thu Hương	01/27/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
156	19050877	Ngô Thị Lan Hương	10/16/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
157	19050878	Phạm Thị Thu Hương	10/29/2000	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
158	19050880	Kiều Thị Thu Hương	02/26/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
159	19050882	Đỗ Thị Huyền	09/17/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
160	19050883	Mai Ngọc Huyền	07/31/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
161	19050884	Nguyễn Khánh Huyền	09/02/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
162	19050885	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	04/21/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
163	19050886	Phùng Thanh Huyền	09/19/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
164	19050887	Nguyễn Thị Tùng Lâm	10/05/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	18,250,000	18,250,000	-	
165	19050888	Nguyễn Thị Lan	11/13/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
166	19050890	Nguyễn Thị Liên	07/03/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
167	19050892	Đinh Khánh Linh	06/03/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
168	19050893	Lê Khánh Linh	09/09/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
169	19050894	Nguyễn Khánh Linh	07/30/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
170	19050895	Nguyễn Thị Thùy Linh	10/08/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
171	19050896	Nguyễn Thùy Linh	10/20/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
172	19050897	Nhâm Thị Diệu Linh	09/08/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
173	19050898	Phạm Thị Linh	12/18/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
174	19050899	Phạm Thị Phương Linh	03/08/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
175	19050900	Phạm Trần Khánh Linh	12/11/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
176	19050901	Phi Thùy Linh	12/22/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
177	19050903	Phương Thùy Linh	05/25/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
178	19050904	Trịnh Thị Mỹ Linh	08/16/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
179	19050905	Vi Nhật Linh	08/04/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	14,070,000	14,070,000	-	
180	19050906	Nguyễn Thị Cẩm Ly	10/24/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
181	19050907	Nguyễn Thị Hương Ly	02/10/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	18,625,000	18,625,000	-	
182	19050908	Nguyễn Thị Khánh Ly	06/28/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	14,070,000	14,070,000	-	
183	19050909	Phan Hương Ly	10/01/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
184	19050911	Ngô Phương Mai	11/18/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
185	19050912	Tan Shi Min	03/13/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
186	19050913	Nguyễn Hoa Trà My	12/10/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
187	19050914	Nguyễn Lê Hà My	04/10/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
188	19050915	Đặng Phạm Ý Mỹ	09/08/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
189	19050918	Trần Thu Ngân	12/09/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí	Học phí đã nộp	Học phí còn nợ	Ghi chú
190	19050919	Bùi Thu Ngọc	10/25/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
191	19050920	Khuất Hồng Ngọc	08/21/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
192	19050921	Lê Thảo Ngọc	12/31/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
193	19050922	Lê Thị Hồng Ngọc	05/02/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
194	19050923	Nguyễn Bích Ngọc	05/21/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
195	19050924	Nguyễn Thị Bích Ngọc	06/16/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
196	19050925	Nguyễn Khánh Nguyên	03/19/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
197	19050926	Nguyễn Thị Nguyệt	12/26/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
198	19050928	Đỗ Yến Nhi	01/17/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
199	19050929	Nguyễn Thị Uyên Nhi	11/01/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
200	19050930	Nguyễn Trần Mai Nhi	09/01/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
201	19050931	Trần Thảo Nhi	01/15/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
202	19050932	Hoàng Thị Hồng Nhung	01/15/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
203	19050933	Lê Trang Nhung	03/08/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
204	19050934	Nguyễn Thị Hồng Nhung	09/02/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
205	19050935	Nguyễn Thị Hồng Nhung	01/29/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
206	19050936	Nguyễn Thị Trang Nhung	03/18/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
207	19050940	Đỗ Thị Phúc	09/03/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
208	19050941	Nguyễn Đỗ Thiên Phúc	01/18/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
209	19050942	Bùi Thảo Phương	11/16/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
210	19050945	Phạm Hà Phương	12/28/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
211	19050947	Nguyễn Lê Đan Phương	10/26/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
212	19050948	Hoàng Thị Thu Quyên	07/29/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
213	19050949	Đặng Thị Ngọc Quỳnh	08/19/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
214	19050950	Nguyễn Như Quỳnh	09/26/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
215	19050951	Nguyễn Thị Sao	08/25/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
216	19050952	Nguyễn Thị Thanh Thanh	08/22/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	18,625,000	18,625,000	-	
217	19050953	Đỗ Thị Hương Thảo	06/08/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
218	19050954	Hán Thị Thu Thảo	07/14/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
219	19050955	Lê Thị Thu Thảo	05/20/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
220	19050956	Nguyễn Phương Thảo	11/11/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
221	19050957	Nguyễn Thị Phương Thảo	11/18/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
222	19050958	Nguyễn Thị Thảo	04/02/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
223	19050959	Nguyễn Thị Thảo	10/07/2000	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
224	19050960	Phạm Thị Phương Thảo	08/18/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
225	19050961	Phạm Thị Thảo	06/24/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
226	19050964	Phạm Thị Thanh Thư	11/06/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
227	19050965	Phí Thị Huyền Thương	01/12/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
228	19050967	Nguyễn Thị Thúy	02/16/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
229	19050968	Nguyễn Thị Thùy	07/15/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
230	19050969	Bùi Thị Thanh Thủy	04/05/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
231	19050970	Nguyễn Thu Thủy	01/14/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
232	19050971	Phạm Nguyễn Thu Trà	04/05/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
233	19050972	Luyện Thị Huyền Trang	12/15/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
234	19050973	Nguyễn Thị Hà Trang	07/27/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	18,250,000	18,250,000	-	
235	19050975	Nguyễn Thị Thùy Trang	06/15/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
236	19050976	Nguyễn Thùy Trang	07/16/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
237	19050977	Nguyễn Thùy Trang	09/15/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
238	19050978	Phạm Hà Trang	09/24/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí	Học phí đã nộp	Học phí còn nợ	Ghi chú
239	19050979	Trần Quỳnh Trang	02/28/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
240	19050980	Vũ Thị Quỳnh Trang	12/04/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
241	19050981	Chu Cẩm Tú	10/29/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
242	19050982	Trần Lê Cẩm Tú	09/16/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	18,250,000	18,250,000	-	
243	19050984	Nguyễn Lê Tùng	08/27/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
244	19050985	Nguyễn Thị Phương Uyên	01/25/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
245	19050986	Diêm Thị Quỳnh Vân	07/21/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
246	19050987	Hoàng Lê Thảo Vy	05/15/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
247	19050988	Hoàng Thị Hải Yến	04/22/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
248	19050989	Lê Thị Hải Yến	06/02/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
249	19050994	Phạm Tuấn Anh	09/08/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
250	19050995	Nguyễn Quỳnh Anh	01/08/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
251	19050999	Nguyễn Trang Nhung	03/24/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
252	20050036	Phương Dạ Thảo	06/04/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
253	20050054	Hà Cẩm Bình	11/24/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
254	20050057	Phạm Thị Quỳnh Chi	9/21/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
255	20050107	Trần Hoàng Gia Huy	07/17/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
256	20050108	Nghiêm Thu Huyền	10/09/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
257	20050170	Lê Minh Trang	07/31/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
258	20050561	Nguyễn Bình An	12/14/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
259	20050563	Đỗ Phương Anh	11/03/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
260	20050564	Đinh Thị Huyền Anh	10/23/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
261	20050565	Lê Mai Anh	01/08/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
262	20050566	Lê Ngọc Anh	11/24/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
263	20050567	Lê Quỳnh Anh	05/01/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
264	20050568	Lê Thị Vân Anh	08/31/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
265	20050569	Lê Trương Thực Anh	05/08/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
266	20050570	Nguyễn Hà Anh	04/17/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
267	20050571	Nguyễn Lê Thực Anh	08/31/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
268	20050572	Nguyễn Ngọc Anh	05/20/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
269	20050573	Nguyễn Phương Anh	08/27/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
270	20050574	Nguyễn Phương Anh	05/05/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
271	20050575	Nguyễn Thị Diệu Anh	06/14/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
272	20050576	Nguyễn Thị Việt Anh	07/26/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
273	20050577	Phạm Thị Mai Anh	10/16/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
274	20050578	Phạm Trần Trâm Anh	08/04/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
275	20050579	Tạ Hà Anh	10/04/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
276	20050580	Trần Quốc Anh	01/10/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
277	20050581	Vũ Quỳnh Anh	04/20/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
278	20050582	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	08/14/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	18,625,000	18,625,000	-	
279	20050583	Nguyễn Thảo Ân	09/30/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
280	20050584	Đặng Quốc Bảo	09/18/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
281	20050585	Phạm Lê Hồng Châu	09/17/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
282	20050586	Dương Thị Tùng Chi	12/02/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
283	20050587	Đào Huệ Chi	02/17/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
284	20050588	Đặng Quỳnh Chi	11/12/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
285	20050589	Nguyễn Quỳnh Chi	10/19/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
286	20050590	Nguyễn Thị Thủy Chinh	02/23/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
287	20050591	Nguyễn Mạnh Cường	10/27/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí	Học phí đã nộp	Học phí còn nợ	Ghi chú
288	20050592	Trịnh Thị Diễm	03/05/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
289	20050593	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	04/05/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
290	20050594	Phùng Thị Phương Dung	04/07/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
291	20050595	Vũ Thị Mỹ Dung	08/05/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
292	20050596	Đông Thị Thùy Dương	10/03/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
293	20050597	Nguyễn Thùy Dương	11/04/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
294	20050598	Nguyễn Thùy Dương	11/07/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
295	20050599	Phan Ngọc Đông	12/25/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
296	20050600	Nguyễn Hoài Đức	11/10/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
297	20050601	Phạm Việt Đức	10/26/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
298	20050602	Quách Trọng Đức	09/21/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
299	20050603	Đỗ Thu Hà	10/16/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
300	20050604	Đoàn Thị Thu Hà	03/29/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
301	20050605	Nguyễn Thị Hà	11/30/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
302	20050606	Nguyễn Thị Thu Hà	03/10/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
303	20050608	Trần Thị Việt Hà	02/15/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
304	20050609	Trần Thu Hà	08/12/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
305	20050610	Trần Thúy Hải	12/19/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
306	20050611	Ngô Đức Minh Hằng	04/18/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
307	20050612	Trần Diệu Hằng	07/02/2001	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
308	20050613	Nguyễn Thu Hiền	08/12/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
309	20050614	Trần Thị Thanh Hiền	01/02/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
310	20050615	Hà Trung Hiếu	02/10/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
311	20050616	Dương Mỹ Hoa	10/08/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
312	20050617	Nguyễn Thị Phương Hoa	08/28/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	18,625,000	18,625,000	-	
313	20050619	Nguyễn Minh Hòa	07/13/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
314	20050620	Phan Mạnh Hoàng	09/16/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
315	20050621	Nguyễn Bích Hồng	04/20/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	18,625,000	18,625,000	-	
316	20050622	Nguyễn Thị Thu Huệ	08/10/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
317	20050623	Phạm Minh Huệ	09/30/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
318	20050625	Nguyễn Thị Minh Huệ	07/09/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
319	20050626	Mao Trọng Hùng	09/18/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
320	20050627	Dương An Huy	09/22/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
321	20050629	Lê Ngọc Huyền	12/23/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
322	20050630	Lê Phương Huyền	10/24/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
323	20050631	Ngô Khánh Huyền	10/11/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
324	20050632	Nguyễn Thu Huyền	12/11/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
325	20050633	Nguyễn Thị Hương	02/05/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
326	20050634	Phạm Hải Hương	11/02/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
327	20050635	Trần Thanh Hường	11/23/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
328	20050636	Nguyễn Kiều Khanh	03/07/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
329	20050637	Lương Thủy Lan	08/02/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
330	20050638	Trần Thị Lan	12/15/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
331	20050639	Hà Tuấn Lâm	04/19/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	15,570,000	15,570,000	-	
332	20050640	Nguyễn Tiến Lâm	09/28/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
333	20050641	Hoàng Thị Lệ	01/20/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
334	20050642	Nguyễn Thị Phương Liên	07/30/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
335	20050643	Đào Phương Linh	02/22/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
336	20050644	Mai Diệu Linh	03/02/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	



STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí	Học phí đã nộp	Học phí còn nợ	Ghi chú
337	20050645	Nguyễn Phương Linh	03/12/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,850,000	17,850,000	-	-
338	20050646	Nguyễn Thị Mai Linh	10/21/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
339	20050647	Nguyễn Thị Phương Linh	05/24/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
340	20050648	Nguyễn Thị Thùy Linh	05/18/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
341	20050649	Nguyễn Thị Thùy Linh	03/12/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
342	20050650	Nguyễn Thùy Linh	10/05/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	-
343	20050651	Phạm Thảo Linh	06/07/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
344	20050652	Trần Thủy Linh	10/13/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
345	20050653	Trương Thu Linh	02/17/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
346	20050654	Kiều Thảo Ly	07/18/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
347	20050655	Nguyễn Thị Khánh Ly	09/10/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	-
348	20050656	Trịnh Hải Ly	05/16/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
349	20050657	Ngô Thị Hoàng Mai	11/23/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	18,625,000	18,625,000	-	-
350	20050658	Phạm Thị Thanh Mai	12/09/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
351	20050659	Quách Hiểu Mai	11/19/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
352	20050660	Nguyễn Huyền My	06/09/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
353	20050661	Hà Phương Ngân	05/26/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	12,600,000	12,600,000	-	-
354	20050662	Nguyễn Thị Ngân	06/27/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
355	20050663	Lê Bảo Ngọc	08/14/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
356	20050664	Lê Thị Ngọc	05/05/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
357	20050665	Ngô Thị Ngọc	02/25/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
358	20050666	Nguyễn Thị Minh Ngọc	06/29/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
359	20050667	Phạm Bích Ngọc	07/08/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
360	20050669	Trần Thị Bích Ngọc	04/11/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	-
361	20050670	Vũ Thị Minh Ngọc	08/22/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	18,625,000	18,625,000	-	-
362	20050671	Hoàng Khánh Nguyệt	10/13/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
363	20050673	Phạm Thị Thu Nhài	03/23/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
364	20050675	Nghiêm Thị Mỹ Nhung	05/06/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	-
365	20050676	Nguyễn Thị Hồng Nhung	12/06/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	-
366	20050677	Nguyễn Công Phước	04/15/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
367	20050678	Bùi Hoài Phương	05/12/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
368	20050679	Nguyễn Thị Hồng Phương	07/20/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
369	20050680	Nguyễn Thị Phương	02/11/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
370	20050681	Trần Hà Phương	01/18/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
371	20050682	Trần Thị Thanh Phương	07/11/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
372	20050684	Vũ Thùy Phương	01/05/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
373	20050685	Đoàn Nguyễn Châu Phương	03/15/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
374	20050686	Nguyễn Thị Phương	08/26/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	-
375	20050687	Trần Minh Phương	10/03/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
376	20050688	Lưu Mỹ Quyên	08/01/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
377	20050689	Đỗ Diệu Quỳnh	08/20/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
378	20050690	Đinh Xuân Quỳnh	12/26/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	-
379	20050691	Hoàng Tú Quỳnh	06/02/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
380	20050692	Nguyễn Thị Quỳnh	07/09/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
381	20050694	Đặng Thị Thanh	11/26/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
382	20050695	Lê Thị Thủy Thanh	09/28/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
383	20050696	Nguyễn Thị Phương Thanh	10/12/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
384	20050697	Phạm Tuấn Thành	12/16/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
385	20050698	Bé Phương Thảo	12/05/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-

SIT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí	Học phí đã nộp	Học phí còn nợ	Ghi chú
386	20050700	Dương Thu Thảo	11/08/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
387	20050701	Đặng Thị Phương Thảo	04/29/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
388	20050702	Lê Thị Thanh Thảo	12/18/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
389	20050703	Nguyễn Phương Thảo	11/19/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
390	20050704	Nguyễn Thị Thảo	09/14/2001	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
391	20050705	Nguyễn Thu Thảo	01/27/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
392	20050706	Phạm Thị Phương Thảo	12/10/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
393	20050707	Vũ Thị Thanh Thảo	10/02/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
394	20050708	Trần Thị Thắng	04/19/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
395	20050709	Đỗ Thu Thủy	09/01/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
396	20050710	Nguyễn Thanh Thủy	11/28/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
397	20050711	Nguyễn Hà Khánh Thư	11/07/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
398	20050712	Nguyễn Minh Thư	09/01/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
399	20050713	Dương Thị Thu Trà	03/10/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
400	20050714	Lê Thị Hương Trà	11/17/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
401	20050716	Hoàng Nguyễn Thu Trang	02/26/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
402	20050717	Hoàng Phương Trang	12/09/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
403	20050718	Hoàng Thị Thu Trang	02/01/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
404	20050719	Lộ Huyền Trang	01/14/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
405	20050720	Lê Thị Thu Trang	07/15/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
406	20050721	Lý Thị Trang	03/18/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
407	20050722	Nguyễn Đoàn Minh Trang	07/30/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
408	20050723	Nguyễn Huyền Trang	01/25/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
409	20050724	Nguyễn Thu Trang	03/26/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
410	20050725	Phạm Quỳnh Trang	11/11/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
411	20050726	Phạm Thị Thu Trang	10/22/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
412	20050727	Đoàn Bảo Trâm	11/04/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
413	20050728	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	10/07/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
414	20050729	Nguyễn Công Trí	10/10/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
415	20050730	Dương Thị Thanh Trúc	05/05/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
416	20050731	Trương Lê Vĩnh Tuấn	10/09/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
417	20050732	Nguyễn Thị Tuyết	09/26/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
418	20050733	Đặng Thuý Vân	09/25/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
419	20050734	Nguyễn Thị Thảo Vân	08/22/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
420	20050735	Phạm Thị Hồng Vân	06/18/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
421	20050736	Đỗ Thị Vui	09/09/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
422	20050737	Phạm Vũ Thảo Vy	08/04/2001	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
423	20050738	Vũ Hà Vy	07/24/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
424	20050739	Đỗ Hải Yến	07/13/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
425	20050740	Lê Thị Hải Yến	12/18/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
<b>Khoa Kinh tế chính trị</b>				<b>458 sinh viên</b>				
1	19050001	Bùi Nguyệt An	12/11/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2	19050003	Bùi Việt Minh Anh	10/07/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3	19050004	Đào Thị Phương Anh	10/10/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
4	19050005	Đào Việt Anh	01/18/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
5	19050006	Đồng Tuấn Anh	08/10/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	18,625,000	18,625,000	-	
6	19050007	Hồ Lê Minh Anh	06/10/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
7	19050009	Lê Ngọc Anh	12/10/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
8	19050010	Lương Kim Anh	03/25/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

SIT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí	Học phí đã nộp	Học phí còn nợ	Ghi chú
9	19050011	Ngô Phương Anh	09/10/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
10	19050012	Ngô Thục Anh	09/20/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
11	19050013	Nguyễn Minh Anh	05/09/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
12	19050014	Nguyễn Minh Anh	12/10/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
13	19050015	Nguyễn Ngọc Anh	03/04/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
14	19050016	Nguyễn Phương Anh	07/06/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
15	19050017	Nguyễn Thái Anh	07/01/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
16	19050018	Nguyễn Thị Hồng Anh	09/13/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
17	19050019	Nguyễn Thị Vân Anh	10/29/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
18	19050020	Nguyễn Tuấn Anh	06/14/1999	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
19	19050021	Nguyễn Tuấn Anh	07/20/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
20	19050022	Nguyễn Vũ Đức Anh	01/06/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	18,625,000	18,625,000	-	
21	19050023	Phạm Hải Anh	06/12/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
22	19050024	Phạm Minh Anh	10/24/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
23	19050025	Trịnh Thị Lan Anh	01/17/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
24	19050026	Đinh Thị Minh Ánh	09/02/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	16,925,000	16,925,000	-	
25	19050027	Lương Thị Ánh	03/05/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
26	19050030	Trần Bảo Châu	03/20/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
27	19050031	Nguyễn Phương Chi	05/07/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
28	19050033	Vương Khánh Chi	06/27/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
29	19050034	Nguyễn Minh Chiến	08/21/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	18,625,000	18,625,000	-	
30	19050035	Bùi Kiều Chinh	05/13/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
31	19050036	Đinh Thị Kiều Chinh	02/14/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
32	19050037	Nguyễn Kiều Chinh	12/16/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
33	19050038	Đông Thị Chuyên	12/30/2000	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
34	19050039	Phùng Thị Hải Chuyên	10/24/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
35	19050040	Nguyễn Khắc Đăng	08/13/2000	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	20,065,000	20,065,000	-	
36	19050041	Vũ Hải Đăng	05/21/2000	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
37	19050042	Phùng Ngọc Diệp	08/25/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
38	19050043	Nguyễn Hồng Đức	11/13/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
39	19050044	Phạm Thùy Dung	07/13/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
40	19050045	Đỗ Minh Dũng	05/28/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
41	19050048	Tạ Trí Dũng	08/13/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
42	19050049	Đặng Nguyên Dương	09/22/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	18,625,000	18,625,000	-	
43	19050050	Phạm Thuý Dương	04/11/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
44	19050051	Chung Tuấn Duy	10/15/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
45	19050052	Nguyễn Khánh Duy	07/17/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
46	19050053	Phạm Hồng Duy	06/25/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
47	19050054	Phạm Ngọc Duy	06/08/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
48	19050056	Khiếu Thị Mỹ Duyên	10/27/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
49	19050057	Bùi Thị Hoàng Giang	07/31/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
50	19050058	Lương Ngọc Thu Giang	01/15/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
51	19050060	Trần Ngọc Hương Giang	05/19/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
52	19050062	Vương Hồng Giang	05/07/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
53	19050063	Bùi Quang Hà	08/22/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
54	19050065	Hoàng Thu Hà	10/31/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
55	19050066	Nguyễn Thị Thu Hà	04/06/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
56	19050067	Đỗ Xuân Hải	10/16/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
57	19050069	Đặng Thị Thanh Hằng	07/12/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí	Học phí đã nộp	Học phí còn nợ	Ghi chú
58	19050070	Hoàng Minh Hằng	01/21/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
59	19050071	Lý Thị Thanh Hằng	12/19/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
60	19050072	Ngô Thu Hằng	01/20/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
61	19050074	Nguyễn Thu Hằng	08/28/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
62	19050075	Nguyễn Thúy Hạnh	11/25/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
63	19050076	Trương Hồng Hạnh	07/12/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
64	19050077	Trương Văn Hạnh	10/30/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
65	19050078	Lê Phúc Hậu	05/26/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
66	19050079	Trần Thị Hậu	10/02/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
67	19050080	Nguyễn Thị Thanh Hiền	03/24/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
68	19050081	Nguyễn Thị Thu Hiền	08/24/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
69	19050082	Nguyễn Thu Hiền	11/30/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
70	19050083	Nguyễn Thu Hiền	10/22/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
71	19050084	Phạm Thị Hiền	08/17/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,490,000	17,490,000	-	
72	19050085	Trương Thị Thu Hiền	07/20/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
73	19050086	Nguyễn Minh Hiếu	07/23/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
74	19050087	Nông Minh Hiếu	04/11/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
75	19050088	Tô Minh Hiếu	02/16/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	21,355,000	21,355,000	-	
76	19050089	Trần Minh Hiếu	10/20/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
77	19050090	Trịnh Đức Hiếu	04/21/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
78	19050091	Vũ Trung Hiếu	01/02/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
79	19050092	Đào Thị Hoa	06/14/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
80	19050093	Nguyễn Thị Ngọc Hoa	08/13/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
81	19050094	Bùi Thị Hòa	12/11/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
82	19050095	Lê Diên Hòa	07/04/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
83	19050096	Bùi Lê Minh Hoàng	03/20/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
84	19050097	Bùi Việt Hoàng	01/23/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
85	19050098	Trần Dương Hoàng	01/04/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
86	19050100	Nguyễn Thị Bích Hợp	10/16/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
87	19050102	Nguyễn Đức Hùng	08/12/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
88	19050103	Đào Thanh Hương	06/28/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	18,250,000	18,250,000	-	
89	19050105	Lê Thị Linh Hương	10/16/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
90	19050106	Lê Thị Mai Hương	02/05/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
91	19050110	Trần Quỳnh Hương	03/25/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
92	19050112	Trịnh Thị Thu Hương	06/07/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
93	19050117	Lê Khánh Huyền	07/06/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
94	19050119	Nguyễn Thanh Huyền	12/13/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	18,625,000	18,625,000	-	
95	19050120	Nguyễn Thị Huyền	03/20/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
96	19050121	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	05/14/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
97	19050122	Nguyễn Thị Thu Huyền	01/12/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
98	19050123	Nguyễn Đức Khải	10/09/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
99	19050124	Nguyễn Xuân Khiêm	05/09/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
100	19050125	Cao Đình Kiên	06/18/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
101	19050126	Đỗ Hữu Kiên	09/10/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
102	19050127	Nguyễn Xuân Kiên	08/23/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
103	19050128	Nguyễn Vĩnh Kỳ	01/25/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
104	19050129	Vũ Thị La	08/04/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
105	19050130	Trần Khánh Lâm	10/25/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	18,625,000	18,625,000	-	
106	19050133	Bùi Diệu Linh	09/26/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí	Học phí đã nộp	Học phí còn nợ	Ghi chú
107	19050134	Đặng Phương Linh	09/15/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
108	19050135	Đỗ Ngọc Linh	01/28/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
109	19050136	Lê Huyền Linh	11/21/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
110	19050137	Lê Thùy Linh	12/28/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
111	19050138	Mã Phương Linh	10/18/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	14,070,000	14,070,000	-	
112	19050139	Nguyễn Bảo Linh	11/08/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
113	19050140	Nguyễn Bảo Linh	10/07/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
114	19050141	Nguyễn Diệp Linh	03/01/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
115	19050142	Nguyễn Gia Linh	11/09/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
116	19050143	Nguyễn Khánh Linh	10/13/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
117	19050144	Nguyễn Khánh Linh	10/14/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
118	19050145	Nguyễn Mai Linh	11/25/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
119	19050146	Nguyễn Thị Khánh Linh	02/16/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
120	19050148	Nguyễn Thị Mai Linh	08/09/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
121	19050149	Nguyễn Thùy Linh	10/20/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
122	19050151	Trần Hà Linh	08/24/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
123	19050152	Trịnh Thùy Linh	09/02/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
124	19050154	Vũ Hòa Linh	08/21/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
125	19050156	Nguyễn Bảo Long	07/10/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
126	19050157	Trần Thị Hiền Lương	01/08/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
127	19050158	Bạch Kiều Ly	10/26/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
128	19050160	Đương Hà Hương Ly	03/04/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
129	19050161	Ngô Khánh Ly	07/06/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
130	19050163	Hà Thanh Mai	02/25/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
131	19050164	Lê Thanh Mai	03/10/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
132	19050165	Nguyễn Ngọc Mai	04/10/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
133	19050166	Nguyễn Quỳnh Mai	04/09/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
134	19050167	Nguyễn Thanh Mai	07/19/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
135	19050168	Nguyễn Thị Xuân Mai	05/19/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
136	19050169	Nguyễn Xuân Mai	10/11/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
137	19050170	Tổng Lương Quỳnh Mai	04/03/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
138	19050171	Trịnh Thanh Mai	10/29/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
139	19050172	Đình Quang Mạnh	08/19/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
140	19050174	Đoàn Thị Minh	11/14/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
141	19050175	Lê Anh Minh	12/20/2000	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
142	19050176	Lê Diệu Minh	01/08/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
143	19050178	Trần Toàn Minh	03/07/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	20,920,000	20,920,000	-	
144	19050180	Nguyễn Hoàng Hà My	10/09/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
145	19050181	Vũ Hoàng Nam	09/27/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	18,625,000	18,625,000	-	
146	19050182	Nguyễn Linh Nga	09/02/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
147	19050183	Hà Thị Hồng Ngân	06/21/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	15,050,000	15,050,000	-	
148	19050184	Hoàng Lê Bảo Ngân	03/04/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
149	19050185	Lê Kim Ngân	01/01/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
150	19050186	Trần Phúc Nghĩa	10/29/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
151	19050187	Lê Thị Minh Ngọc	11/28/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
152	19050189	Nguyễn Thị Ngọc	02/18/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
153	19050190	Lê Thị Thảo Nguyên	08/27/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
154	19050191	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	12/09/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
155	19050192	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	10/23/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí	Học phí đã nộp	Học phí còn nợ	Ghi chú
156	19050193	Đỗ Thúy Nhài	12/02/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
157	19050194	Lê Thảo Nhi	05/08/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
158	19050195	Nguyễn Hồng Nhung	10/06/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
159	19050196	Nguyễn Thị Hồng Nhung	08/18/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
160	19050198	Trịnh Thị Nhung	08/15/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
161	19050200	Đỗ Thị Kim Oanh	12/19/2000	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
162	19050201	Nguyễn Thị Kim Oanh	06/15/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
163	19050202	Đặng Minh Phong	05/10/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
164	19050203	Tăng Đức Phong	02/16/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
165	19050204	Trần Anh Phong	08/21/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
166	19050205	Bùi Thị Thu Phương	11/23/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	15,050,000	15,050,000	-	
167	19050206	Ngô Hà Phương	08/28/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
168	19050207	Nguyễn Hà Phương	10/01/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
169	19050208	Nguyễn Huệ Phương	06/25/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
170	19050209	Nguyễn Thanh Phương	02/20/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
171	19050210	Nguyễn Thị Trúc Phương	11/05/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
172	19050214	Vũ Duy Nguyên Phương	08/08/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
173	19050215	Vũ Minh Phương	10/16/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
174	19050216	Vương Thu Phương	11/06/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
175	19050219	Nguyễn Tuấn Quang	01/22/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
176	19050221	Nguyễn Thị Ngọc Quyên	10/05/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
177	19050224	Đặng Diễm Quỳnh	08/14/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
178	19050225	Đoàn Thị Như Quỳnh	08/13/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
179	19050226	Lương Thị Thúy Quỳnh	07/15/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
180	19050227	Nguyễn Như Quỳnh	10/25/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
181	19050228	Nguyễn Thúy Quỳnh	11/08/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
182	19050229	Trần Thị Phương Quỳnh	05/03/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
183	19050230	Vũ Như Quỳnh	06/10/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
184	19050231	Bùi Giang Sơn	03/14/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
185	19050232	Đông Xuân Sơn	05/12/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
186	19050235	Trần Mạnh Tài	02/08/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
187	19050236	Nguyễn Linh Tâm	12/17/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
188	19050237	Nguyễn Minh Tân	07/12/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
189	19050238	Nguyễn Hà Tây	01/25/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
190	19050239	Nguyễn Thị Hồng Thắm	01/01/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
191	19050240	Trần Minh Thắng	03/15/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
192	19050241	Hồ Thị Kim Thanh	04/29/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
193	19050242	Phạm Thị Thanh Thanh	04/23/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
194	19050243	Lê Tiến Thành	10/22/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
195	19050244	Nguyễn Hữu Thành	01/29/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
196	19050245	Lê Phương Thảo	02/17/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
197	19050246	Mai Phương Thảo	11/16/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
198	19050247	Nguyễn Phương Thảo	06/18/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
199	19050248	Nguyễn Thị Thanh Thảo	02/21/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
200	19050249	Nguyễn Thị Thu Thảo	03/04/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
201	19050250	Trần Thị Mai Thảo	04/04/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
202	19050253	Vũ Thị Phương Thảo	11/24/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
203	19050255	Nguyễn Đức Thoại	02/14/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
204	19050256	Lê Hà Thu	10/12/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí	Học phí đã nộp	Học phí còn nợ	Ghi chú
205	19050257	Nguyễn Thị Thu	02/10/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
206	19050258	Nguyễn Thị Thu	09/29/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
207	19050259	Nguyễn Thị Thanh Thu	03/27/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
208	19050260	Đỗ Thanh Thúy	06/27/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
209	19050261	Nguyễn Thị Thúy	04/04/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
210	19050262	Phạm Minh Thúy	04/19/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
211	19050263	Đặng Diễm Thùy	10/12/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
212	19050265	Đỗ Thuý Tiên	12/01/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
213	19050266	Hoàng Vũ Tín	10/02/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
214	19050267	Đỗ Khánh Toàn	12/09/1999	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
215	19050268	Đặng Văn Trà	04/04/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
216	19050269	Nguyễn Hương Trà	01/29/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
217	19050270	Chu Huyền Trang	07/01/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
218	19050271	Hoàng Thị Trang	07/23/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
219	19050272	Lê Minh Trang	06/26/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
220	19050274	Nguyễn Thị Huyền Trang	02/08/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
221	19050275	Phạm Thị Huyền Trang	06/01/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
222	19050279	Bùi Thị Lâm Trúc	11/10/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
223	19050280	Phùng Như Trường	09/02/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
224	19050282	Phạm Tuấn	08/31/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
225	19050283	Nguyễn Lê Anh Tùng	11/22/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
226	19050284	Lê Thị Ánh Tuyết	07/13/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
227	19050285	Bùi Ngọc Uyên	09/27/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
228	19050286	Đỗ Thị Hồng Uyên	11/17/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
229	19050288	Phạm Mai Uyên	08/04/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
230	19050289	Ngô Thùy Vân	11/24/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
231	19050291	Trần Thảo Vân	02/21/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
232	19050292	Chữ Thị Thảo Vi	07/04/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	12,600,000	12,600,000	-	
233	19050293	Đào Thị Hà Vi	03/03/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
234	19050294	Dương Nguyễn Tường Vi	04/21/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
235	19050295	Vũ Minh Việt	04/24/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
236	19050296	Nguyễn Tô Long Vũ	08/04/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
237	19050297	Nguyễn Thị Thuận Vy	09/07/2000	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	18,625,000	18,625,000	-	
238	19050298	Trần Thị Thanh Xuân	12/31/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
239	19050299	Lê Hải Yến	01/25/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
240	19050308	Trần Danh Dũng	08/27/2000	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	18,625,000	18,625,000	-	
241	19050310	Phạm Thị Thùy Linh	09/29/2000	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	14,070,000	14,070,000	-	
242	20050015	Hoàng Thảo Linh	03/10/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
243	20050038	Nguyễn Huy Hoàng	08/05/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
244	20050076	Nguyễn Thùy Dương	07/01/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
245	20050972	Bùi Lê An	09/17/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
246	20050973	Nguyễn Đăng An	04/05/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
247	20050974	Phạm Hà Thùy An	02/21/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
248	20050975	Đỗ Nguyệt Anh	01/23/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
249	20050976	Đỗ Phương Anh	01/01/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
250	20050977	Đỗ Tuấn Anh	04/22/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
251	20050979	Hoàng Minh Đức Anh	07/15/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
252	20050980	Lê Hoài Anh	06/27/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
253	20050981	Lê Thị Kiều Anh	01/19/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí	Học phí đã nộp	Học phí còn nợ	Ghi chú
254	20050982	Ngô Quốc Anh	07/15/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
255	20050983	Nguyễn Duy Anh	04/27/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
256	20050984	Nguyễn Hùng Anh	10/02/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
257	20050985	Nguyễn Lâm Mỹ Anh	05/18/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
258	20050986	Nguyễn Phương Anh	12/17/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
259	20050987	Nguyễn Thị Hải Anh	02/15/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
260	20050988	Nguyễn Trần Phương Anh	07/03/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
261	20050989	Nguyễn Trung Anh	05/14/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
262	20050990	Nguyễn Tuấn Anh	08/05/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
263	20050991	Nguyễn Văn Anh	09/01/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
264	20050992	Nguyễn Việt Anh	03/17/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
265	20050993	Ninh Thị Lan Anh	07/14/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
266	20050994	Phạm Kim Anh	06/16/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
267	20050995	Phạm Ngọc Anh	08/08/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
268	20050996	Vũ Ngọc Anh	08/16/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
269	20050997	Đoàn Thị Ngọc Ánh	10/08/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
270	20050998	Hoàng Thị Ánh	02/06/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
271	20050999	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	05/02/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
272	20051000	Nguyễn Thị Nguyệt Ánh	06/22/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
273	20051001	Phạm Minh Ánh	09/18/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
274	20051002	Ngô Thị Ngọc Bích	01/27/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
275	20051003	Nguyễn Thị Hải Bình	03/09/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
276	20051004	Nguyễn Văn Cao	08/18/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
277	20051005	Kiều Phương Châm	02/06/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
278	20051006	Nguyễn Minh Châu	08/27/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
279	20051007	Chu Linh Chi	03/15/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
280	20051008	Hoàng Thị Phương Chi	12/16/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
281	20051009	Lê Phương Chi	02/04/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
282	20051010	Nguyễn Hà Chi	11/24/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
283	20051011	Trần Thị Kim Chi	06/16/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
284	20051012	Nguyễn Thị Cúc	01/13/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
285	20051013	Kiều Đức Cường	08/27/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
286	20051014	Nguyễn Mạnh Cường	05/25/2001	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
287	20051015	Phạm Thị Diễm	05/27/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
288	20051016	Tổng Thị Diễm	09/30/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
289	20051017	Đỗ Thị Thùy Dung	10/20/2001	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
290	20051018	Nguyễn Lê Dung	01/08/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
291	20051019	Kim Đức Dũng	01/25/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
292	20051021	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	04/15/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
293	20051022	Đỗ Tùng Dương	12/07/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
294	20051023	Nguyễn Công Dương	01/07/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
295	20051024	Nguyễn Thị Dương	04/28/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
296	20051025	Phan Thùy Dương	11/12/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
297	20051026	Nguyễn Tiến Đạt	03/21/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
298	20051027	Nguyễn Tiến Đạt	06/19/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
299	20051028	Vũ Công Đạt	07/26/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
300	20051029	Nguyễn Trọng Hải Đăng	11/08/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,850,000	17,850,000	-	
301	20051030	Vũ Hoàng Định	09/29/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
302	20051031	Dương Văn Đức	01/20/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	



STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí	Học phí đã nộp	Học phí còn nợ	Ghi chú
303	20051032	Lê Hà Minh Đức	10/29/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
304	20051033	Trần Tuấn Đức	10/02/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,850,000	17,850,000	-	
305	20051036	Lê Thị Hà	02/01/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
306	20051037	Nguyễn Thu Hà	03/03/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
307	20051038	Nguyễn Thu Hà	08/31/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
308	20051039	Nguyễn Thu Hà	11/13/2001	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
309	20051040	Ngô Thị Hạ	12/19/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
310	20051041	Đào Trung Hải	10/28/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
311	20051042	Vũ Thị Hồng Hạnh	05/01/2001	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
312	20051043	Diêm Thị Hằng	09/16/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
313	20051045	Đặng Nữ Ngọc Hân	11/11/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
314	20051046	Nguyễn Thu Hiền	05/09/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
315	20051047	Nguyễn Minh Hiền	05/03/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
316	20051049	Lê Minh Hiệp	04/02/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
317	20051051	Lại Minh Hiếu	06/06/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
318	20051052	Nguyễn Đỗ Phương Hoa	02/27/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
319	20051053	Nguyễn Ngọc Hoa	12/28/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
320	20051054	Dương Việt Hoàng	08/27/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
321	20051056	Nguyễn Việt Hoàng	01/20/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
322	20051057	Trần Việt Hoàng	03/01/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
323	20051058	Ngô Xuân Hùng	02/27/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
324	20051059	Nguyễn Tuấn Hùng	01/31/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
325	20051060	Kiều Quang Huy	04/06/2001	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
326	20051061	Lê Quang Huy	11/21/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
327	20051062	Phí Anh Huy	02/22/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
328	20051063	Bùi Thu Huyền	08/04/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
329	20051064	Đoàn Thu Huyền	04/25/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
330	20051066	Phạm Thị Thanh Huyền	10/18/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
331	20051067	Trần Khánh Huyền	12/03/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
332	20051068	Nguyễn Quốc Hưng	06/06/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
333	20051069	Nguyễn Quốc Hưng	12/13/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
334	20051070	Trần Thái Hưng	09/18/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
335	20051071	Hoàng Thu Hương	12/01/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
336	20051072	Nguyễn Lan Hương	08/25/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
337	20051075	Trần Thị Mai Hương	08/03/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
338	20051076	Trần Thị Mai Khanh	08/31/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
339	20051078	Nguyễn Nam Khánh	11/08/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
340	20051079	Trần Duy Khánh	12/02/2001	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
341	20051080	Trần Như Trung Kiên	06/01/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
342	20051081	Trần Thị Ngọc Lan	04/07/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
343	20051082	Đỗ Thị Lâm	02/19/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
344	20051083	Trần Bảo Lâm	07/04/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
345	20051084	Đoàn Khánh Linh	01/09/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
346	20051085	Nguyễn Hoàng Linh	04/13/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
347	20051086	Nguyễn Thị Hà Linh	10/01/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
348	20051087	Nguyễn Thị Khánh Linh	10/28/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
349	20051088	Nguyễn Yến Linh	08/31/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
350	20051089	Phan Thị Phương Linh	05/13/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
351	20051090	Phạm Thùy Linh	12/04/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí	Học phí đã nộp	Học phí còn nợ	Ghi chú
352	20051091	Ngô Hoàng Long	10/01/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
353	20051092	Ninh Hải Long	12/11/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
354	20051093	Bùi Hiếu Ly	10/13/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
355	20051094	Lưu Thị Ngọc Ly	05/24/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
356	20051095	Nguyễn Khánh Ly	01/06/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
357	20051096	Chu Phương Mai	07/07/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
358	20051097	Ngô Phương Mai	01/28/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
359	20051098	Phạm Thị Ngọc Mai	01/07/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
360	20051099	Lưu Đức Mạnh	12/10/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
361	20051100	Nguyễn Lê Hoàng Minh	10/26/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
362	20051102	Tạ Hà My	09/22/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
363	20051103	Đỗ Phương Nga	01/23/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
364	20051104	Đinh Thị Quỳnh Nga	11/11/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
365	20051105	Lê Quỳnh Nga	03/28/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
366	20051106	Nguyễn Thị Nga	03/31/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
367	20051107	Nguyễn Thị Thúy Nga	12/26/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
368	20051108	Nguyễn Thanh Nga	04/18/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
369	20051109	Ngô Thị Ngân	12/24/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
370	20051110	Phạm Thúy Ngân	07/03/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
371	20051111	Nguyễn Thị Ngoan	12/02/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
372	20051112	Cánh Thị Hồng Ngọc	02/26/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
373	20051113	Lê Thị Minh Ngọc	08/09/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
374	20051114	Vũ Thị Bảo Ngọc	10/01/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
375	20051115	Đương Kỳ Thảo Nguyên	12/23/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
376	20051116	Phạm Thảo Nguyên	11/13/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
377	20051117	Nguyễn Thị Thanh Nhân	12/28/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
378	20051118	Mạc Yến Nhi	01/10/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	12,600,000	12,600,000	-	
379	20051119	Nguyễn Tuyết Nhi	08/26/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
380	20051120	Vũ Hoàng Phương Nhi	11/19/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
381	20051121	Lê Thị Nhung	11/27/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
382	20051122	Nguyễn Thị Nhung	02/01/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
383	20051123	Nguyễn Thị Thùy Nhung	03/30/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
384	20051125	Lê Hoàng Phong	08/23/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
385	20051126	Nguyễn Thế Phong	10/14/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
386	20051127	Đỗ Văn Phúc	04/28/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
387	20051128	Nguyễn Chí Phúc	09/13/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
388	20051129	Nguyễn Hữu Phước	06/18/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
389	20051130	Chữ Hà Phương	08/23/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
390	20051131	Đỗ Nguyên Phương	02/27/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
391	20051132	Đặng Thu Phương	08/30/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
392	20051133	Nguyễn Anh Phương	11/11/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
393	20051134	Trần Thị Phương	06/11/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
394	20051135	Vũ Thu Phương	02/01/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
395	20051136	Nguyễn Đăng Quang	07/11/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
396	20051139	Đinh Thị Diễm Quỳnh	08/01/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
397	20051140	Lê Thúy Quỳnh	09/23/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
398	20051141	Mai Nguyễn Diệp Quỳnh	11/21/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	12,600,000	12,600,000	-	
399	20051142	Nguyễn Ngọc Quỳnh	11/25/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
400	20051143	Nguyễn Thị Phương Quỳnh	12/22/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí	Học phí đã nộp	Học phí còn nợ	Ghi chú
401	20051144	Phạm Thị Như Quỳnh	08/12/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
402	20051145	Phạm Thị Quỳnh	01/09/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
403	20051146	Phùng Thị Như Quỳnh	01/30/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
404	20051147	Nguyễn Thị Sơn	03/23/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
405	20051148	Đào Trần Việt Sơn	08/13/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
406	20051149	Lại Anh Sơn	07/08/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
407	20051150	Nguyễn Mạnh Sơn	11/13/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
408	20051151	Vũ Cao Sơn	10/08/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
409	20051152	Nguyễn Thị Mai Sương	07/01/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
410	20051153	Nguyễn Thị Thanh Tâm	02/28/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
411	20051154	Trần Thanh Tâm	06/27/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
412	20051155	Đào Duy Thành	10/02/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
413	20051157	Nguyễn Phương Thảo	01/21/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
414	20051158	Nguyễn Phương Thảo	06/04/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
415	20051159	Nguyễn Phương Thảo	10/05/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
416	20051160	Nguyễn Thị Phương Thảo	04/26/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
417	20051161	Trần Thanh Thảo	07/19/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	16,925,000	16,925,000	-	
418	20051162	Nguyễn Thị Hồng Thắm	11/27/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
419	20051163	Nguyễn Đức Thắng	11/07/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
420	20051164	Nguyễn Xuân Thắng	10/22/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	12,600,000	12,600,000	-	
421	20051165	Lê Thị Thu	09/19/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
422	20051166	Nguyễn Thị Thu	11/06/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
423	20051167	Trần Hà Thu	02/05/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
424	20051169	Nguyễn Thị Thu Thủy	06/30/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
425	20051170	Dương Thị Mai Thùy	05/09/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
426	20051171	Trần Thị Thanh Thủy	01/25/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
427	20051172	Ngô Anh Thư	12/23/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
428	20051173	Phạm Anh Thư	12/18/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
429	20051174	Trương Mậu Thư	07/11/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
430	20051175	Đào Quyết Tiến	09/11/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
431	20051176	Bùi Hương Trà	10/29/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
432	20051177	Nguyễn Thị Hương Trà	06/27/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
433	20051178	Nguyễn Thị Thu Trà	11/19/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
434	20051179	Bùi Thị Huyền Trang	04/29/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
435	20051180	Đỗ Thùy Trang	08/13/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
436	20051181	Đào Thùy Trang	11/27/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
437	20051182	Đinh Thị Trang	10/03/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
438	20051183	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	06/24/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
439	20051184	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	10/21/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
440	20051185	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	12/14/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
441	20051186	Nguyễn Thùy Trang	12/17/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
442	20051187	Vũ Thị Quỳnh Trang	11/19/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
443	20051188	Hoàng Thanh Trúc	07/30/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
444	20051189	Nguyễn Thanh Trúc	08/06/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
445	20051190	Phạm Anh Tú	08/02/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
446	20051191	Vũ Thị Cẩm Tú	05/10/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
447	20051192	Lê Bá Tuấn	06/05/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
448	20051193	Lê Thanh Tùng	05/16/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
449	20051194	Nguyễn Duy Tùng	12/12/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

SIT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí	Học phí đã nộp	Học phí còn nợ	Ghi chú
450	20051195	Nguyễn Đức Tùng	11/05/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
451	20051196	Đinh Thị Tuyết	07/31/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
452	20051197	Nguyễn Thị Tố Uyên	08/21/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
453	20051199	Đỗ Khánh Vân	10/02/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
454	20051200	Nguyễn Lê Yên Vi	09/11/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
455	20051201	Phạm Đức Việt	10/03/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
456	20051202	Ngô Thị Thanh Xuân	10/22/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
457	20051203	Trương Thị Thanh Xuân	02/11/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
458	20051204	Vũ Thị Bảo Yến	04/14/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
<b>Khoa Kinh tế phát triển</b>				<b>165 sinh viên</b>				
1	20050141	Nguyễn Thị Ngân	03/11/2001	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
2	20051207	Đặng Châu Anh	12/04/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3	20051209	Hoàng Diệu Anh	04/09/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
4	20051210	Lê Thuý Anh	08/10/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
5	20051211	Nguyễn Quỳnh Anh	01/16/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
6	20051212	Nguyễn Thảo Anh	10/23/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
7	20051213	Nguyễn Thu Anh	09/30/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
8	20051214	Nguyễn Trúc Mai Anh	01/23/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
9	20051215	Nguyễn Tường Anh	12/02/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
10	20051216	Phạm Minh Anh	09/14/2001	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
11	20051217	Phạm Trung Anh	08/18/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
12	20051218	Phùng Thị Kim Anh	01/18/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
13	20051219	Trần Thị Phương Anh	12/31/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
14	20051220	Trần Thị Quỳnh Anh	01/16/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
15	20051221	Trần Văn Anh	06/19/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
16	20051222	Trần Vũ Quỳnh Anh	05/04/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
17	20051223	Vi Minh Anh	08/27/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
18	20051224	Vũ Ngọc Anh	03/28/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
19	20051225	Lê Việt Bách	07/25/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
20	20051226	Mai Đình Bình	01/01/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
21	20051228	Ngô Lan Chi	09/30/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
22	20051230	Tạ Minh Chi	08/01/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
23	20051232	Hà Thị Kiều Diễm	02/14/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
24	20051233	Đỗ Ngọc Diệp	12/19/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
25	20051234	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	07/08/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
26	20051235	Nguyễn Quốc Dũng	11/01/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
27	20051236	Nguyễn Tuấn Dũng	09/12/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
28	20051237	Tổng Văn Dũng	01/04/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
29	20051238	Đỗ Lê Duy	12/04/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
30	20051239	Đặng Thái Duy	07/04/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
31	20051241	Hoàng Thị Duyên	10/17/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
32	20051242	Lương Bình Dương	11/08/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
33	20051243	Vũ Thị Bích Dương	11/11/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
34	20051244	Cao Danh Tiến Đạt	02/20/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
35	20051246	Nguyễn Thành Đạt	02/26/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
36	20051247	Nguyễn Thị Minh Đức	09/30/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
37	20051248	Đỗ Hương Giang	08/20/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
38	20051249	Lê Thị Hương Giang	12/18/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
39	20051250	Ngô Hoàng Giang	04/20/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

SIT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí	Học phí đã nộp	Học phí còn nợ	Ghi chú
40	20051251	Nguyễn Thị Hương Giang	07/15/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
41	20051252	Nguyễn Thị Thu Giang	09/11/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
42	20051253	Đỗ Thị Thu Hà	08/09/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
43	20051254	Lê Thu Hà	12/22/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
44	20051255	Ngô Ngọc Hà	08/14/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
45	20051256	Nguyễn Thị Hoàng Hà	09/13/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
46	20051257	Nguyễn Thu Hà	11/02/2001	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
47	20051258	Trần Thu Hà	03/15/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
48	20051259	Lê Hồng Hạnh	06/27/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
49	20051260	Nghiêm Thị Hồng Hạnh	03/25/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
50	20051261	Phan Thị Hạnh	02/07/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
51	20051263	Bùi Thị Hào	06/18/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
52	20051264	Nguyễn Thị Hào	08/02/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
53	20051265	Phí Thị Hào	12/12/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
54	20051266	Nguyễn Thị Thúy Hằng	08/17/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
55	20051267	Lê Thu Hiền	09/11/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
56	20051268	Hoàng Xuân Hiếu	05/01/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
57	20051269	Nguyễn Trung Hiếu	03/11/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
58	20051270	Đỗ Thị Thu Hoài	05/02/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
59	20051271	Nguyễn Thị Hoài	11/04/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
60	20051272	Trần Thế Hoàng	10/09/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
61	20051273	Nguyễn Thị Ngọc Huệ	02/03/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
62	20051274	Phạm Thị Hồng Huệ	07/01/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
63	20051275	Phạm Quang Huy	04/22/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
64	20051276	Bùi Thị Khánh Huyền	11/04/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
65	20051277	Bùi Thị Thu Huyền	08/30/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
66	20051278	Lại Thị Huyền	08/07/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
67	20051280	Nguyễn Thị Huyền	04/19/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
68	20051281	Nguyễn Thị Thanh Huyền	01/09/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
69	20051282	Nguyễn Thị Mai Hương	08/17/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
70	20051283	Nguyễn Thị Sông Hương	10/14/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
71	20051284	Phạm Mai Hương	01/24/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
72	20051285	Phạm Thiên Hương	05/24/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
73	20051286	Nguyễn Thị Thúy Hương	05/01/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
74	20051287	Ngô Trung Kiên	10/07/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	15,050,000	15,050,000	-	
75	20051288	Đình Thanh Lam	10/21/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
76	20051289	Nguyễn Trọng Lâm	01/19/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
77	20051290	Nguyễn Tùng Lâm	01/16/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
78	20051292	Mai Thị Khánh Linh	11/25/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
79	20051293	Nguyễn Diệu Linh	09/27/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
80	20051294	Nguyễn Phương Linh	11/17/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
81	20051296	Nguyễn Thị Mỹ Linh	01/21/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
82	20051297	Nguyễn Thùy Linh	06/17/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
83	20051299	Phạm Thị Mỹ Linh	11/16/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
84	20051300	Vũ Hạnh Linh	12/25/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
85	20051301	Vũ Thị Thủy Linh	02/26/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
86	20051303	Khổng Phương Mai	08/24/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
87	20051304	Đỗ Kiều Minh	05/26/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
88	20051305	Phạm Nhật Minh	06/29/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí	Học phí đã nộp	Học phí còn nợ	Ghi chú
89	20051306	Trần Hà My	11/14/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
90	20051307	Trần Thị Trà My	02/26/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
91	20051308	Nguyễn Đức Nam	03/25/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
92	20051309	Nguyễn Hải Nam	10/02/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
93	20051310	Nguyễn Phương Nam	10/17/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
94	20051311	Nông Trung Nam	10/22/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
95	20051312	Dương Quỳnh Nga	10/09/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
96	20051313	Đỗ Thanh Nga	11/10/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
97	20051314	Lê Thị Phương Nga	02/18/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
98	20051315	Hà Thị Khánh Ngân	12/18/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
99	20051316	Nguyễn Thị Phương Ngân	09/11/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
100	20051317	Nguyễn Trịnh Kiều Ngân	08/12/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
101	20051318	Phạm Thanh Ngân	05/30/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
102	20051321	Lê Hồng Ngọc	07/03/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
103	20051322	Nguyễn Hồng Ngọc	12/22/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
104	20051323	Nguyễn Lê Vân Ngọc	11/14/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
105	20051324	Thân Thị Hoài Ngọc	07/03/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
106	20051325	Trần Thị Minh Ngọc	02/20/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
107	20051326	Vũ Như Ngọc	11/05/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
108	20051327	Võ Bùi Khôi Nguyên	11/29/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
109	20051328	Nguyễn Diệp Nhi	06/02/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
110	20051330	Phạm Thị Nhung	11/08/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
111	20051331	Đỗ Thị Quỳnh Như	02/27/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
112	20051333	Nguyễn Hà Phương	11/08/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
113	20051334	Nguyễn Mai Phương	12/09/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
114	20051335	Nguyễn Thùy Phương	12/09/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
115	20051336	Phạm Thu Phương	02/20/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
116	20051339	Hồ Đặc Quang	10/12/2001	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
117	20051340	Nguyễn Hữu Quang	01/25/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
118	20051341	Nguyễn Vũ Quang	01/18/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
119	20051342	Phạm Anh Quân	10/16/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
120	20051343	Trịnh Minh Quân	09/10/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
121	20051344	Lưu Thị Quỳnh	01/23/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
122	20051345	Nguyễn Ngọc Diễm Quỳnh	10/06/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
123	20051346	Nguyễn Thủy Quỳnh	12/10/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
124	20051348	Vũ Thị Quỳnh	01/19/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
125	20051349	Nguyễn Quang Thành	07/25/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
126	20051350	Lê Phương Thảo	01/12/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
127	20051351	Lê Thị Nhật Thảo	03/25/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
128	20051352	Nghiêm Thu Thảo	04/27/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
129	20051353	Nguyễn Phương Thảo	07/25/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
130	20051354	Nguyễn Thị Phương Thảo	08/17/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
131	20051355	Nguyễn Thanh Thảo	09/30/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
132	20051356	Phùng Thị Nguyên Thảo	05/07/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
133	20051357	Tạ Thị Thảo	06/15/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
134	20051358	Trần Kiều Phương Thảo	12/05/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
135	20051359	Trần Phương Thảo	08/16/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
136	20051360	Xa Thị Diệu Thảo	07/24/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
137	20051361	Lê Hữu Thắng	09/01/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

SIT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí	Học phí đã nộp	Học phí còn nợ	Ghi chú
138	20051362	Lê Văn Thắng	01/07/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
139	20051363	Nguyễn Xuân Thịnh	09/21/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
140	20051364	Dương Hoài Thu	11/16/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
141	20051365	Trịnh Minh Thuận	11/20/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
142	20051366	Nguyễn Thanh Thủy	11/20/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
143	20051367	Nguyễn Thu Thủy	11/15/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
144	20051368	Mai Diễm Ngọc Thủy	08/19/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
145	20051369	Đặng Minh Thư	11/01/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
146	20051370	Phạm Thị Thương	09/11/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	15,050,000	15,050,000	-	
147	20051371	Hoàng Văn Trà	10/11/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
148	20051372	Hà Phương Trang	05/23/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
149	20051373	Khúc Thị Hà Trang	10/12/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
150	20051374	Nguyễn Thị Thùy Trang	08/15/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
151	20051375	Nguyễn Thu Trang	04/17/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
152	20051376	Đỗ Thị Ngọc Trâm	02/09/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
153	20051377	Đặng Thị Ngọc Trâm	09/14/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
154	20051378	Đoàn Xuân Trúc	11/12/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
155	20051380	Trần Thị Thanh Trúc	07/27/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
156	20051381	Nguyễn Bảo Trung	07/01/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
157	20051384	Cao Việt Tùng	05/11/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
158	20051385	Nguyễn Minh Tùng	07/08/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
159	20051386	Nguyễn Việt Tùng	03/16/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
160	20051387	Vũ Hà Uyên	03/24/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
161	20051389	Trần Thị Kiều Vân	11/08/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
162	20051390	Trần Tuấn Việt	09/15/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
163	20051393	Lê Thị Hải Yến	10/27/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
164	20051394	Ma Thị Hải Yến	03/09/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
165	20051395	Nguyễn Thị Hải Yến	08/19/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
<b>Khoa Kinh tế và Kinh doanh quốc tế</b>				<b>864 sinh viên</b>				
1	16050780	Trần Thị Hà My	04/07/1998	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	1,125,000	1,125,000	-	
2	16050815	Lê Hoa Thiên Thảo	11/19/1998	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	16,705,000	16,705,000	-	
3	16050835	Lương Thị Thanh Tú	06/04/1998	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	8,995,000	8,995,000	-	
4	16052365	Nguyễn Thị Thanh Phương	03/06/1998	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	5,130,000	5,130,000	-	
5	16052375	Nguyễn Thị Thu Uyên	02/26/1998	QH-2016-E KTQT-CLC (TT 23)	3,855,000	3,855,000	-	
6	17050543	Nguyễn Thị Diễm Anh	01/09/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
7	17050545	Đinh Thị Hoàng Anh	03/28/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
8	17050546	Nguyễn Thị Kim Anh	06/23/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
9	17050547	Hà Thị Lan Anh	01/17/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
10	17050548	Đặng Minh Anh	10/16/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
11	17050549	Nguyễn Minh Anh	12/02/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
12	17050550	Bùi Thị Ngọc Anh	12/29/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	21,780,000	21,780,000	-	
13	17050552	Phạm Quỳnh Anh	12/10/1997	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
14	17050553	Phạm Quỳnh Anh	03/13/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
15	17050554	Bùi Thị Anh	09/19/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
16	17050555	Hoàng Thu Anh	02/01/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	12,600,000	12,600,000	-	
17	17050557	Trần Tùng Anh	01/11/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	19,640,000	19,640,000	-	
18	17050558	Lê Thị Vân Anh	07/03/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
19	17050560	Nguyễn Thị Minh Ánh	04/17/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
20	17050561	Đỗ Thị Ngọc Ánh	03/20/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí	Học phí đã nộp	Học phí còn nợ	Ghi chú
21	17050562	Nguyễn Thị Nguyệt Ánh	08/01/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
22	17050563	Vũ Thị Ánh	02/15/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
23	17050564	Nguyễn Xuân Bách	02/09/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	24,985,000	24,985,000	-	
24	17050565	Vũ Ngọc Bảo	06/11/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
25	17050566	Nguyễn Minh Châu	04/22/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
26	17050568	Nguyễn Ngọc Linh Chi	12/27/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
27	17050569	Trần Bích Diệp	06/19/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
28	17050570	Phạm Thị Ngọc Diệp	02/23/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
29	17050571	Vũ Thúy Dung	07/27/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	22,640,000	22,640,000	-	
30	17050575	Phạm Anh Đức	07/16/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
31	17050577	Lê Vương Hà	06/04/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
32	17050578	Trịnh Thái Hà	08/16/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
33	17050581	Trần Lam Hải	09/13/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
34	17050582	Lê Thị Hồng Hạnh	11/04/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
35	17050584	Vũ Thị Thu Hằng	08/01/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
36	17050585	Vương Thu Hằng	03/05/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
37	17050586	Lê Thị Thanh Hiền	01/27/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
38	17050587	Đông Thị Hiền	01/27/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
39	17050589	Nguyễn Thị Thu Hiền	11/11/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
40	17050590	Trần Mỹ Hoa	06/15/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
41	17050591	Vũ Thị Thu Hòa	12/16/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
42	17050593	Nguyễn Lê Huy Hoàng	11/27/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
43	17050596	Bùi Mạnh Hùng	03/28/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
44	17050597	Nguyễn Quang Huy	11/29/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
45	17050598	Phạm Quang Huy	03/29/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
46	17050599	Nguyễn Thị Thanh Huyền	12/16/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
47	17050600	Chu Thị Huyền	10/14/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
48	17050602	Trần Mậu Hưng	06/15/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
49	17050605	Lê Thu Hường	09/30/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
50	17050607	Nguyễn Tuấn Kiệt	05/25/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
51	17050609	Phùng Thị Lệ	11/08/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
52	17050612	Nguyễn Lương Khánh Linh	09/01/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	18,625,000	18,625,000	-	
53	17050613	Ngô Phương Linh	09/17/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
54	17050614	Nguyễn Thị Thùy Linh	11/05/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
55	17050615	Trần Thùy Linh	10/16/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
56	17050617	Nguyễn Thị Hải Lý	09/21/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
57	17050618	Dương Huyền Mai	02/05/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
58	17050620	Nguyễn Tuấn Minh	07/21/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	18,625,000	18,625,000	-	
59	17050621	Nguyễn Ngọc Hà My	12/13/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	20,710,000	20,710,000	-	
60	17050623	Đặng Xuân Nam	08/17/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	20,125,000	20,125,000	-	
61	17050624	Nguyễn Thị Quỳnh Nga	03/31/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
62	17050625	Lê Hoàng Ngân	05/11/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
63	17050626	Đặng Thị Ngân	08/20/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
64	17050627	Vũ Đức Nghĩa	03/28/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	22,905,000	22,905,000	-	
65	17050629	Đỗ Minh Ngọc	09/12/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
66	17050631	Bùi Thị Ngọc	04/05/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
67	17050632	Nguyễn Ngọc Bảo Nhi	02/06/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
68	17050633	Nguyễn Thị Hồng Nhung	03/15/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
69	17050634	Hoàng Đức Ninh	12/03/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	



STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí	Học phí đã nộp	Học phí còn nợ	Ghi chú
70	17050636	Nguyễn Công Diệu Phương	01/21/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
71	17050637	Vũ Thu Phương	11/15/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
72	17050638	Cao Thị Quế	08/12/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
73	17050639	Đào Diễm Quỳnh	07/07/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
74	17050640	Vũ Ngọc Quỳnh	04/26/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	12,600,000	12,600,000	-	-
75	17050642	Nguyễn Thị Tâm	07/22/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
76	17050645	Nguyễn Phương Thảo	11/11/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
77	17050647	Nguyễn Thị Thu Trà	09/13/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
78	17050651	Nguyễn Thị Trang	11/16/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
79	17050653	Đình Hoàng Trung	06/19/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	32,275,000	32,275,000	-	-
80	17050655	Nguyễn Thị Ngọc Tú	11/13/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
81	17050658	Vũ Hồng Tươi	12/14/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
82	17050659	Bùi Cẩm Vân	01/18/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
83	18050377	Bùi Văn Anh	11/25/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
84	18050379	Đỗ Phương Anh	10/06/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
85	18050380	Đỗ Tuấn Anh	10/10/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
86	18050381	Hồ Thiên Anh	11/06/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
87	18050385	Lê Vũ Thị Vân Anh	05/13/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
88	18050388	Nguyễn Quỳnh Anh	03/19/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
89	18050389	Nguyễn Thế Anh	01/03/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
90	18050390	Nguyễn Thị Lâm Anh	01/28/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
91	18050391	Nguyễn Thị Ngọc Anh	10/06/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
92	18050392	Nguyễn Trần Huệ Anh	06/01/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
93	18050393	Phạm Hoàng Anh	02/24/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	19,640,000	19,640,000	-	-
94	18050394	Phạm Phương Anh	12/24/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
95	18050395	Tạ Thị Vân Anh	11/16/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
96	18050396	Thân Thị Vân Anh	04/25/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
97	18050397	Trần Đặng Kiều Anh	11/06/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
98	18050398	Trần Hồng Anh	11/17/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
99	18050399	Trần Ngọc Anh	12/26/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
100	18050400	Trần Thị Kim Anh	01/10/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	18,625,000	18,625,000	-	-
101	18050401	Vũ Hải Anh	10/28/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
102	18050402	Vũ Thị Lan Anh	09/15/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
103	18050404	Lê Ngọc Ánh	12/03/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
104	18050405	Ngô Nhật Ánh	12/13/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
105	18050406	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	02/22/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	18,250,000	18,250,000	-	-
106	18050407	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	10/04/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
107	18050408	Trần Thị Ngọc Ánh	11/17/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
108	18050409	Trịnh Thị Ngọc Ánh	04/12/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
109	18050410	Vũ Thị Bắc	09/06/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
110	18050411	Nguyễn Thanh Bình	07/02/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
111	18050412	Trần Quốc Bình	12/04/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
112	18050413	Vũ Thị Quỳnh Châm	03/23/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
113	18050414	Nguyễn Minh Châu	12/01/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
114	18050416	Trương Thị Khánh Chi	10/16/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	21,780,000	21,780,000	-	-
115	18050417	Nguyễn Hữu Chuyên	12/03/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
116	18050419	Nguyễn Nam Đan	10/16/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
117	18050420	Phạm Anh Đào	01/04/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
118	18050422	Trần Hoàng Đạt	09/06/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí	Học phí đã nộp	Học phí còn nợ	Ghi chú
119	18050423	Bùi Thị Diệu	03/29/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
120	18050425	Nguyễn Văn Dư	11/18/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
121	18050426	Nghiêm Phan Đức	01/24/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
122	18050427	Vũ Công Đức	01/24/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
123	18050428	Lê Thùy Dung	09/25/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
124	18050429	Đỗ Quang Dũng	04/04/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	21,190,000	21,190,000	-	
125	18050430	Lê Huy Dũng	05/20/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
126	18050431	Nguyễn Anh Dũng	05/19/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
127	18050433	Nguyễn Minh Hoàng Dũng	02/27/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
128	18050434	Thái Minh Dũng	09/20/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	18,625,000	18,625,000	-	
129	18050435	Đoàn Bình Dương	02/21/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
130	18050436	Ngô Thùy Dương	05/23/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
131	18050437	Nguyễn Thùy Dương	09/30/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
132	18050438	Trần Hoàng Thái Dương	05/04/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
133	18050440	Nguyễn Thị Hương Giang	10/30/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
134	18050442	Nguyễn Thị Ngọc Hà	01/04/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
135	18050443	Nguyễn Thị Thu Hà	12/18/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
136	18050444	Trần Thị Thu Hà	10/03/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
137	18050445	Đỗ Ngọc Hân	12/26/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
138	18050446	Bùi Thị Hằng	03/16/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
139	18050447	Phạm Thị Thu Hằng	07/16/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	15,050,000	15,050,000	-	
140	18050448	Trịnh Minh Hằng	02/15/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
141	18050449	Trương Thị Hằng	05/20/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
142	18050451	Lâm Thị Thúy Hạnh	08/31/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
143	18050452	Lê Thị Hạnh	06/23/1998	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	20,065,000	20,065,000	-	
144	18050455	Nguyễn Thanh Hậu	05/25/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
145	18050456	Trần Thu Hiền	02/08/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
146	18050457	Đinh Lê Công Hiếu	02/19/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
147	18050459	Lê Trung Hiếu	07/27/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
148	18050460	Đặng Huy Hiệu	09/09/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
149	18050461	Nguyễn Khánh Hòa	08/24/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
150	18050464	Hoàng Mai Hồng	05/11/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	12,600,000	12,600,000	-	
151	18050465	Nguyễn Ánh Hồng	09/16/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
152	18050466	Phan Thu Huệ	07/08/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
153	18050467	Đỗ Duy Hùng	09/11/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
154	18050468	Đỗ Văn Hùng	09/19/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	18,625,000	18,625,000	-	
155	18050469	Nguyễn Cao Việt Hưng	05/23/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
156	18050470	Nguy Thị Hương	04/14/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
157	18050471	Nguyễn Mai Hương	12/03/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
158	18050472	Nguyễn Thị Hương	06/20/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
159	18050473	Phạm Thị Hương	02/17/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
160	18050475	Trần Hoài Hương	07/26/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
161	18050477	Nguyễn Thị Thu Hường	11/27/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
162	18050478	Mai Hoàng Huy	02/08/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
163	18050479	Nguyễn Quốc Huy	07/25/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
164	18050480	Trương Cảnh Huy	08/18/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
165	18050481	Lê Thị Thu Huyền	02/28/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
166	18050482	Lưu Thị Huyền	01/17/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
167	18050483	Phạm Thị Thanh Huyền	09/05/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí	Học phí đã nộp	Học phí còn nợ	Ghi chú
168	18050484	Trần Thị Huyền	05/13/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
169	18050485	Nguyễn Thụy Khanh	08/16/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
170	18050486	Lê Từ Quốc Khánh	09/02/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
171	18050487	Nguyễn Quốc Khánh	09/02/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
172	18050488	Trần Đình Khiêm	07/25/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	18,625,000	18,625,000	-	
173	18050489	Trương Trần Minh Khôi	03/08/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
174	18050491	Vũ Phạm Đại Lâm	12/03/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
175	18050492	Vũ Trần Phương Lan	09/26/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
176	18050493	Vương Vũ Ngọc Liên	10/29/2001	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
177	18050494	Dương Thùy Linh	07/09/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
178	18050495	Hoàng Vũ Linh	06/15/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
179	18050496	Lê Khánh Linh	05/06/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
180	18050497	Nguyễn Bảo Linh	12/07/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
181	18050498	Nguyễn Khánh Linh	11/03/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
182	18050500	Nguyễn Thị Thùy Linh	08/08/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
183	18050501	Phạm Thị Mai Linh	10/13/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
184	18050502	Phạm Thị Thùy Linh	11/28/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
185	18050503	Tô Khánh Linh	11/29/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
186	18050504	Trần Diệu Linh	04/18/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
187	18050507	Trần Thùy Linh	03/01/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
188	18050508	Trịnh Vũ Vi Linh	10/18/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
189	18050509	Vũ Thùy Linh	11/26/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
190	18050510	Dương Thị Thanh Loan	03/15/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	18,625,000	18,625,000	-	
191	18050511	Đỗ Minh Long	11/18/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
192	18050512	Doãn Bảo Long	04/16/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
193	18050513	Nguyễn Hoàng Long	12/02/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
194	18050514	Nguyễn Minh Long	07/28/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
195	18050515	Nguyễn Thảo Ly	02/26/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
196	18050516	Nguyễn Thị Phương Ly	08/25/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
197	18050517	Phạm Thị Khánh Ly	02/27/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
198	18050518	Trần Hương Ly	06/15/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
199	18050522	Trần Đức Mạnh	11/01/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
200	18050523	Trần Đức Mạnh	08/15/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
201	18050524	Nguyễn Thế Minh	12/22/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
202	18050525	Trần Hoàng Minh	09/05/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
203	18050526	Vũ Thị Nhật Minh	08/17/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
204	18050527	Bùi Trà My	07/03/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
205	18050529	Trần Thị Ngọc Mỹ	01/24/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
206	18050531	Nguyễn Hằng Nga	10/02/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
207	18050532	Nguyễn Thị Nga	01/08/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
208	18050534	Lê Tuấn Ngọc	08/10/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
209	18050536	Nguyễn Thùy Ngọc	09/17/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
210	18050537	Lê Bảo Nguyên	06/02/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
211	18050538	Ngô Anh Nguyên	12/20/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
212	18050539	Hoàng Thị Nguyệt	08/17/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
213	18050542	Cung Trang Nhung	02/27/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
214	18050543	Lưu Thị Hồng Nhung	07/27/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
215	18050544	Nguyễn Phạm Hồng Nhung	01/10/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
216	18050546	Vũ Thị Hồng Nhung	12/12/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí	Học phí đã nộp	Học phí còn nợ	Ghi chú
217	18050547	Bùi Phạm Tiến Phong	04/17/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
218	18050549	Đặng Mai Phương	12/14/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	20,125,000	20,125,000	-	
219	18050550	Nguyễn Đỗ Thu Phương	08/05/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
220	18050551	Nguyễn Lan Phương	12/02/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
221	18050552	Nguyễn Minh Phương	11/02/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
222	18050554	Nguyễn Nhật Phương	12/24/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
223	18050556	Nguyễn Thị Phương	11/20/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
224	18050557	Phạm Lê Hà Phương	05/21/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
225	18050560	Nguyễn Đức Quang	03/26/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
226	18050561	Nguyễn Thiện Quang	06/20/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
227	18050562	Nguyễn Thị Lệ Quyên	07/25/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
228	18050563	Dương Ngọc Quỳnh	10/24/1999	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
229	18050564	Nguyễn Hải Quỳnh	05/08/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	21,780,000	21,780,000	-	
230	18050565	Vũ Thị Quỳnh	06/03/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
231	18050566	Trịnh Anh Sơn	11/23/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
232	18050567	Lê Khánh Tâm	11/25/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
233	18050568	Thang Thị Tâm	07/13/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
234	18050569	Phạm Ngọc Tân	11/23/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
235	18050570	Nguyễn Quốc Thắng	07/11/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
236	18050572	Bùi Phương Thảo	06/15/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
237	18050573	Bùi Thanh Thảo	12/07/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
238	18050574	Đỗ Phương Thảo	05/07/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
239	18050575	Hoàng Phương Thảo	12/23/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
240	18050577	Lê Minh Thảo	01/24/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
241	18050578	Lê Phương Thảo	04/23/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
242	18050579	Lê Thị Thảo	07/15/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
243	18050580	Nguyễn Phương Thảo	03/02/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
244	18050581	Nguyễn Thị Phương Thảo	11/08/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
245	18050582	Nguyễn Thị Phương Thảo	02/16/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
246	18050583	Nguyễn Thị Phương Thảo	08/07/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
247	18050584	Nguyễn Thị Phương Thảo	07/01/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
248	18050585	Phạm Thương Thảo	08/04/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	14,070,000	14,070,000	-	
249	18050586	Trần Phương Thảo	07/29/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
250	18050587	Trần Thị Thu Thảo	08/17/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
251	18050588	Vũ Phương Thảo	12/13/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
252	18050589	Vũ Thị Phương Thảo	07/19/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
253	18050590	Vũ Quốc Thịnh	09/16/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
254	18050591	Nguyễn Minh Thu	12/28/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
255	18050592	Phạm Thị Thu	03/08/1999	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
256	18050593	Lê Thị Thùy	04/15/1999	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
257	18050594	Hoàng Thị Thu Thủy	10/20/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
258	18050595	Lưu Thị Thu Thủy	03/22/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
259	18050596	Nguyễn Thị Thu Thủy	08/20/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
260	18050597	Nguyễn Ngọc Thủy Tiên	01/23/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
261	18050598	Trần Thủy Tiên	03/17/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
262	18050599	Lữ Huyền Trâm	09/23/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
263	18050601	Trương Thị Trâm	02/10/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
264	18050602	Đỗ Thị Trang	05/26/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
265	18050603	Lê Huyền Trang	11/11/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí	Học phí đã nộp	Học phí còn nợ	Ghi chú
266	18050605	Nguyễn Phương Trang	08/03/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
267	18050606	Nguyễn Quỳnh Trang	06/19/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
268	18050607	Nguyễn Thị Huyền Trang	07/10/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
269	18050609	Nguyễn Thiên Hạnh Trang	06/25/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
270	18050611	Nguyễn Thu Trang	03/04/1999	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
271	18050612	Phạm Huyền Trang	12/24/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
272	18050613	Phạm Thị Huyền Trang	12/29/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
273	18050614	Phạm Thu Trang	12/02/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
274	18050615	Nguyễn Công Trung	09/04/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	18,625,000	18,625,000	-	
275	18050616	Nguyễn Công Tú	05/22/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
276	18050619	Phan Hoàng Tùng	04/29/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
277	18050620	Vương Thị Kim Tuyền	01/12/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
278	18050621	Nguyễn Thị Tuyết	01/12/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
279	18050623	Đỗ Thị Thủy Vân	01/15/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
280	18050627	Hoàng Hà Vi	04/27/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
281	18050628	Trương Diễm Trang Vi	07/10/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
282	18050629	Vi Hải Việt	10/20/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	18,625,000	18,625,000	-	
283	18050633	Chu Thị Thu Xanh	06/23/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
284	18050635	Nguyễn Thị Hải Yến	08/08/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
285	18050636	Nguyễn Thị Hải Yến	06/26/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
286	18050637	Phan Hải Yến	04/04/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
287	18050638	Phùng Thị Thảo Yến	11/03/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
288	18050639	Vũ Hải Yến	08/23/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
289	19051008	Hà Duy An	11/27/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
290	19051010	Đào Thị Mỹ Anh	04/02/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
291	19051011	Dương Thị Ngọc Anh	03/19/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
292	19051013	Lâm Kim Anh	03/15/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
293	19051014	Lê Thị Mai Anh	08/10/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
294	19051015	Nguyễn Minh Anh	08/14/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
295	19051016	Nguyễn Ngọc Hà Anh	12/31/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
296	19051017	Nguyễn Quỳnh Anh	12/22/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	18,250,000	18,250,000	-	
297	19051018	Nguyễn Thị Ngọc Anh	01/25/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
298	19051019	Nguyễn Thị Vân Anh	08/08/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
299	19051020	Nguyễn Thùy Anh	01/05/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
300	19051021	Phạm Việt Anh	11/23/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
301	19051022	Trần Phương Anh	10/14/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
302	19051023	Trương Quỳnh Diệp Anh	08/18/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
303	19051024	Vũ Thị Ngọc Anh	11/28/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
304	19051025	Đỗ Thị Ngọc Ánh	10/21/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	12,600,000	12,600,000	-	
305	19051026	Hà Thị Ngọc Ánh	03/21/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
306	19051027	Lê Thị Hồng Ánh	05/21/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
307	19051028	Nguyễn Thị Hoàng Ánh	04/10/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
308	19051029	Nguyễn Thị Linh Ánh	11/10/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
309	19051030	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	08/08/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
310	19051031	Phạm Xuân Ánh	10/26/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
311	19051032	Nguyễn Thái Bình	03/25/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
312	19051033	Sầm Phạm An Bình	01/01/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
313	19051034	Trương Quý Thanh Bình	11/08/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
314	19051035	Nguyễn Minh Châu	07/29/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	18,250,000	18,250,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí	Học phí đã nộp	Học phí còn nợ	Ghi chú
315	19051037	Bùi Thị Phương Chi	09/06/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
316	19051038	Lưu Thị Hà Chi	10/26/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
317	19051041	Vũ Hà Chi	01/11/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
318	19051042	Hà Thị Luận Chính	03/10/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
319	19051043	Hồ Thành Công	12/08/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
320	19051044	Tạ Thị Cúc	03/16/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
321	19051045	Nguyễn Văn Đán	01/21/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	18,250,000	18,250,000	-	
322	19051046	Đặng Duy Đạt	08/29/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	18,250,000	18,250,000	-	
323	19051047	Lê Thành Đạt	04/08/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
324	19051048	Trần Huy Đạt	01/20/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
325	19051049	Vũ Thị Tuyết Đình	12/06/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
326	19051050	Nguyễn Thị Dung	08/01/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
327	19051051	Hoàng Quốc Dũng	10/17/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	18,625,000	18,625,000	-	
328	19051052	Đào Thị Hoài Dương	04/14/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
329	19051053	Đỗ Thị Thùy Dương	06/19/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
330	19051055	Phan Thành Duy	10/27/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
331	19051056	Trần Anh Duy	10/04/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	18,625,000	18,625,000	-	
332	19051057	Hoàng Thị Giang	12/15/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
333	19051058	Ngô Thị Hương Giang	07/03/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
334	19051059	Nguyễn Thị Hương Giang	07/06/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
335	19051060	Nguyễn Trường Giang	12/13/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
336	19051061	Vũ Hương Giang	05/08/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
337	19051062	Đông Thị Thu Hà	02/21/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
338	19051063	Nghiêm Thị Thanh Hà	05/01/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
339	19051064	Nguyễn Đức Hà	06/07/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
340	19051065	Nguyễn Dương Việt Hà	08/15/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
341	19051066	Nguyễn Ngọc Hà	12/20/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
342	19051068	Nguyễn Thu Hà	10/31/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
343	19051069	Phạm Hoàng Hà	11/21/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
344	19051070	Lê Thanh Hải	04/11/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
345	19051071	Phạm Hồng Hải	10/29/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
346	19051072	Phí Tiến Bắc Hải	03/21/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
347	19051073	Văn Thế Hải	09/09/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
348	19051074	Nguyễn Thị Minh Hằng	07/21/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
349	19051075	Phạm Thị Thúy Hằng	08/07/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
350	19051076	Vũ Thu Hằng	12/25/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
351	19051077	Phạm Thị Minh Hiền	12/29/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
352	19051078	Nguyễn Huy Hiếu	09/07/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
353	19051079	Phạm Huy Hiếu	12/14/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
354	19051080	Nguyễn Thị Hoa	01/01/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
355	19051081	Phạm Thị Hòa	09/03/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
356	19051082	Trịnh Thị Khánh Hòa	03/15/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
357	19051083	Đỗ Việt Hoàn	07/18/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
358	19051084	Bùi Minh Hoàng	06/07/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
359	19051085	Mai Huy Hoàng	07/03/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
360	19051086	Nguyễn Đăng Hoàng	05/22/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
361	19051087	Trần Đức Hoàng	09/02/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
362	19051088	Nguyễn Thị Hoạt	10/07/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
363	19051089	Tổng Thị Hồng	01/22/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

SIT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí	Học phí đã nộp	Học phí còn nợ	Ghi chú
364	19051090	Nguyễn Quang Hợp	08/07/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
365	19051091	Nguyễn Thị Thương Huệ	10/14/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
366	19051092	Mai Thị Huệ	06/18/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
367	19051093	Bùi Quỳnh Hương	02/12/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
368	19051095	Đỗ Mai Hương	02/18/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
369	19051096	Hoàng Thị Hoài Hương	12/28/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
370	19051097	Tào Thị Mai Hương	06/24/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
371	19051098	Vũ Hoài Hương	08/06/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
372	19051099	Đặng Hải Huy	12/27/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
373	19051100	Nguyễn Phúc Đức Huy	04/20/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
374	19051101	Phạm Gia Huy	05/12/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
375	19051102	Phạm Mạnh Huy	02/08/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
376	19051103	Phan Kế Huy	04/18/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
377	19051105	Chu Thị Huyền	09/25/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
378	19051106	Đặng Thị Thanh Huyền	08/10/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
379	19051107	Đỗ Thị Thanh Huyền	03/31/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
380	19051108	Phạm Thị Huyền	02/02/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
381	19051109	Vũ Thị Huyền	01/21/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
382	19051110	Đỗ Đăng Khải	11/18/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
383	19051111	Nguyễn Minh Khánh	03/03/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
384	19051112	Nguyễn Văn Khánh	12/15/2000	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
385	19051114	Bùi Trí Kiên	10/08/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
386	19051115	Nguyễn Lê Hồng Lam	11/11/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
387	19051116	Ngô Thị Quỳnh Lâm	04/10/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
388	19051117	Vũ Huy Lâm	04/27/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
389	19051118	Đinh Thị Lành	10/19/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
390	19051119	Trần Thị Liên	04/01/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
391	19051120	Đặng Khánh Linh	08/13/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
392	19051121	Đào Khánh Linh	12/08/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
393	19051122	Đào Phương Linh	06/26/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
394	19051123	Đỗ Thị Diệu Linh	03/17/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
395	19051124	Đoàn Khánh Linh	10/07/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
396	19051125	Đồng Thị Thùy Linh	01/17/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
397	19051128	Lê Lâm Hồng Linh	01/16/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
398	19051129	Lê Thị Phương Linh	09/01/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
399	19051130	Lương Thùy Linh	12/29/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
400	19051131	Nguyễn Hà Linh	07/31/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
401	19051132	Phạm Thị Mai Linh	03/29/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
402	19051133	Phan Hải Linh	11/04/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
403	19051134	Trần Thủy Linh	01/01/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
404	19051135	Trần Thủy Linh	07/29/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
405	19051136	Vũ Khánh Linh	12/17/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
406	19051137	Vũ Mai Linh	07/07/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
407	19051138	Vương Hoàng Lộc	07/10/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
408	19051139	Chu Thành Long	11/17/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
409	19051140	Lê Đức Long	11/16/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
410	19051142	Nguyễn Cẩm Ly	01/31/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
411	19051143	Nguyễn Khánh Ly	12/29/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
412	19051144	Phạm Thị Tân Lý	10/12/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	12,600,000	12,600,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí	Học phí đã nộp	Học phí còn nợ	Ghi chú
413	19051145	Lê Thị Ngọc Mai	07/29/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
414	19051146	Mai Thị Thanh Mai	04/03/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
415	19051147	Nguyễn Cao Hạnh Mai	04/30/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
416	19051148	Nguyễn Hồng Mai	08/31/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
417	19051151	Nguyễn Thị Ngọc Mai	12/27/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
418	19051152	Phạm Thị Hồng Mây	11/08/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
419	19051153	Trần Lê Bảo Mi	08/29/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
420	19051154	Đào Ngọc Minh	10/26/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
421	19051155	Đình Lê Ngọc Minh	08/15/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
422	19051156	Dương Vũ Quang Minh	12/27/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
423	19051158	Nguyễn Đức Minh	06/28/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
424	19051159	Nguyễn Thị Hương Mơ	08/06/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
425	19051160	Nguyễn Hà My	12/16/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
426	19051161	Trần Hà My	06/30/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
427	19051162	Đặng Hoài Nam	05/15/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
428	19051163	Phạm Vũ Hoàng Nam	03/13/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
429	19051164	Chu Thị Nga	06/08/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
430	19051165	Đoàn Thị Nga	05/26/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
431	19051166	Ngô Thị Hằng Nga	06/17/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	20,065,000	20,065,000	-	
432	19051167	Hoàng Hiếu Ngân	10/29/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
433	19051169	Đào Hồng Ngọc	09/28/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
434	19051170	Doãn Bảo Ngọc	09/04/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
435	19051171	Ngô Thị Bích Ngọc	12/07/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
436	19051172	Phạm Quang Ngọc	12/06/2000	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
437	19051173	Hoàng Đức Nguyên	01/05/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	18,625,000	18,625,000	-	
438	19051175	Đào Minh Nguyệt	09/10/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
439	19051177	Tô Thị Ánh Nguyệt	11/01/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
440	19051178	Nguyễn Băng Nhi	02/14/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
441	19051179	Nhữ Vũ Uyên Nhi	10/10/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
442	19051180	Bùi Thị Thủy Như	04/18/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
443	19051181	Lê Phạm Quỳnh Như	07/15/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
444	19051182	Bùi Hồng Nhung	02/10/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
445	19051183	Lê Hồng Nhung	03/16/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
446	19051184	Nguyễn Thị Thanh Nhung	06/21/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
447	19051185	Nguyễn Thị Thùy Nhung	05/05/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
448	19051186	Nguyễn Thị Oanh	02/28/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
449	19051187	Nguyễn Trọng Phúc	08/08/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
450	19051188	Đoàn Thị Liên Phương	02/14/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
451	19051189	Giang Hoài Phương	12/09/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
452	19051191	Nguyễn Thị Hoài Phương	12/02/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
453	19051192	Nguyễn Thị Thu Phương	07/02/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
454	19051193	Phạm Phan Hà Phương	06/04/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
455	19051195	Lê Ngọc Phượng	10/22/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
456	19051196	Vũ Thị Kim Phượng	05/17/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
457	19051199	Lê Hoàng Sơn	08/25/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
458	19051200	Lê Thị Sương	06/30/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
459	19051201	Đào Thị Minh Tâm	05/06/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
460	19051202	Nguyễn Khắc Tâm	12/12/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
461	19051203	Nguyễn Thị Tâm	06/11/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	



STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí	Học phí đã nộp	Học phí còn nợ	Ghi chú
462	19051204	Nguyễn Thị Thanh Tâm	06/21/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
463	19051205	Lưu Thị Hoàng Thanh	06/01/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
464	19051206	Nguyễn Hoàng Thanh Thanh	03/03/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
465	19051207	Phạm Thị Thanh	09/16/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
466	19051208	Vũ Hà Thanh	04/22/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
467	19051209	Hoàng Phương Thảo	09/17/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
468	19051210	Lê Phương Thảo	12/09/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
469	19051211	Lê Thanh Thảo	07/04/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
470	19051212	Nguyễn Phương Thảo	12/20/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
471	19051213	Phan Thị Thu Thảo	05/05/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
472	19051214	Phùng Thị Thanh Thảo	10/24/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
473	19051215	Trần Nguyễn Phương Thảo	02/20/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
474	19051216	Trần Thị Thảo	10/08/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
475	19051217	Nguyễn Thị Thoan	01/27/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
476	19051218	Nguyễn Thị Thu	05/01/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
477	19051219	Nguyễn Thị Thu	01/28/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	18,625,000	18,625,000	-	
478	19051220	Nguyễn Hà Thương	09/18/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
479	19051221	Tăng Thị Thu Thương	06/11/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
480	19051222	Phan Thị Thủy	10/13/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
481	19051223	Nguyễn Đặng Thanh Thủy	07/10/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
482	19051224	Phạm Thu Thủy	08/08/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
483	19051225	Phạm Thị Phương Trâm	08/11/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
484	19051226	Cao Huyền Trang	12/25/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
485	19051227	Đặng Thị Hương Trang	12/04/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
486	19051228	Đào Quỳnh Trang	08/27/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
487	19051229	Diệp Thị Thu Trang	04/21/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
488	19051230	Đỗ Huyền Trang	01/21/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
489	19051231	Giang Quỳnh Trang	09/30/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
490	19051232	Lại Thị Huyền Trang	08/26/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
491	19051233	Lê Nguyễn Thu Trang	12/02/2000	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	18,250,000	18,250,000	-	
492	19051235	Lê Thu Trang	11/16/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
493	19051237	Nguyễn Hà Trang	09/26/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
494	19051238	Nguyễn Linh Trang	01/13/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
495	19051239	Nguyễn Thị Huyền Trang	02/14/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
496	19051240	Nguyễn Thị Minh Trang	08/21/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
497	19051242	Trần Thị Thu Trang	04/16/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
498	19051243	Trịnh Thu Trang	10/28/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
499	19051244	Từ Thị Thái Trang	03/20/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
500	19051245	Trần Cao Trí	02/22/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
501	19051246	Hoàng Xuân Trường	11/04/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
502	19051247	Nguyễn Thị Thanh Tú	07/25/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
503	19051248	Trần Minh Tuấn	03/12/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
504	19051249	Nguyễn Anh Tuấn	04/01/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
505	19051250	Nguyễn Sơn Tùng	10/08/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
506	19051251	Đỗ Thị Ngọc Tươi	02/14/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
507	19051252	Đỗ Hoàng Uyên	03/20/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
508	19051253	Nguyễn Thị Thảo Vân	01/14/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
509	19051254	Phạm Thị Thanh Vân	02/20/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
510	19051257	Nguyễn Kim Hải Vũ	08/30/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí	Học phí đã nộp	Học phí còn nợ	Ghi chú
511	19051258	Nguyễn Quang Vũ	11/28/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
512	19051259	Nguyễn Thương Vũ	10/01/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	20,065,000	20,065,000	-	
513	19051260	Phạm Anh Vũ	09/07/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
514	19051262	Phạm Đức Vượng	06/25/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
515	19051263	Hoàng Thị Hải Xuân	03/08/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
516	19051264	Nguyễn Thị Xuyên	08/09/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
517	19051265	Lương Thị Yên	09/30/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
518	19051266	Nguyễn Hải Yên	08/27/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
519	19051267	Nguyễn Hải Yên	06/21/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
520	19051268	Nguyễn Thị Hoàng Yên	02/14/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
521	19051269	Phạm Thị Hải Yên	09/15/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
522	19051270	Trần Thị Yên	02/27/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
523	19051273	Lại Thu Hương	12/29/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
524	19051277	Ngô Hà My	04/10/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
525	19051278	Nguyễn Minh Hiền	03/27/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
526	19051283	Nguyễn Mai Anh	09/03/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
527	19051301	Phạm Linh Chi	01/16/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
528	19051303	Nguyễn Phú Đại	01/29/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	25,870,000	25,870,000	-	
529	19051307	Đình Quang Duy	09/27/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
530	19051311	Nguyễn Khánh Hà	03/20/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
531	19051313	Nguyễn Đỗ Phương Hoài	06/29/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
532	19051315	Đặng Thái Hường	08/21/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
533	19051320	Đặng Đình Lâm	10/16/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
534	19051323	Đỗ Giang Linh	06/05/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
535	19051324	Bùi Khánh Linh	10/19/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
536	19051332	Trần Quang Minh	07/05/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
537	19051336	Đỗ Thị Bích Ngọc	06/10/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
538	19051338	Vũ Hà Phương	04/05/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
539	19051340	Vũ Đức Quang	08/21/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
540	19051342	Hứa Lê San	10/28/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
541	19051344	Đào Phương Thanh	08/30/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
542	19051349	Nguyễn Quỳnh Trang	03/06/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
543	19051350	Nguyễn Anh Tuấn	10/27/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
544	19051353	Nguyễn Phương Uyên	09/01/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
545	19051364	Vũ Minh Nguyệt	08/04/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
546	19051374	Nguyễn Thị Phương Dung	07/19/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
547	19051386	Trần Thị Kim Nhung	09/09/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
548	19051389	Nguyễn Văn Phương	12/25/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	18,625,000	18,625,000	-	
549	19051400	Nguyễn Tiến Trí An	07/09/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
550	20050002	Áu Thị Thanh Hiệp	10/27/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	15,570,000	15,570,000	-	
551	20050008	Nguyễn Thị Lan Anh	01/27/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
552	20050009	Nguyễn Văn Chi	01/10/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
553	20050011	Nguyễn Hương Giang	01/24/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
554	20050017	Lê Nguyễn Phương Nga	11/19/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
555	20050018	Phạm Thị Phương Thảo	04/25/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
556	20050020	Nguyễn Trang Nhung	11/28/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
557	20050021	Nguyễn Lê Minh Hằng	09/05/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,850,000	17,850,000	-	
558	20050022	Đỗ Thị Ánh	04/30/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
559	20050023	Nguyễn Thu Hà	1/2/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

SIT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí	Học phí đã nộp	Học phí còn nợ	Ghi chú
560	20050024	Phan Anh Hoàng	05/23/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
561	20050025	Phạm Thanh Huyền	08/02/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
562	20050026	Vũ Thị Quỳnh Hương	02/07/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
563	20050027	Doãn Xuân Lâm	02/27/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
564	20050032	Lê Dương Tùng	06/27/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
565	20050033	Ngô Đức Thành	09/25/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	-
566	20050034	Nguyễn Thanh Thảo	05/21/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
567	20050037	Nguyễn Thị Anh Thơ	03/18/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
568	20050040	Đinh Tiến Anh	08/11/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	-
569	20050041	Dương Nguyên Anh	01/25/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	-
570	20050044	Lương Minh Anh	10/03/2020	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,850,000	17,850,000	-	-
571	20050046	Nguyễn Quốc Anh	08/30/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	-
572	20050047	Nguyễn Thị Lan Anh	02/10/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	-
573	20050048	Nguyễn Thị Lan Anh	09/24/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	-
574	20050050	Trần Hồng Anh	11/01/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	-
575	20050056	Trần Bảo Châu	03/17/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	-
576	20050060	Đỗ Xuân Đạt	02/24/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
577	20050061	Hoàng Tiến Đạt	07/18/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,850,000	17,850,000	-	-
578	20050062	Bùi Văn Đức	03/22/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,850,000	17,850,000	-	-
579	20050063	Đàm Thái Đức	07/15/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	-
580	20050065	Nguyễn Mạnh Đức	06/05/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,850,000	17,850,000	-	-
581	20050067	Mạc Thị Phương Dung	04/22/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	-
582	20050068	Nguyễn Phương Dung	12/12/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	-
583	20050071	Đỗ Việt Dũng	12/19/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,850,000	17,850,000	-	-
584	20050073	Lê Tuấn Dũng	05/02/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	-
585	20050074	Trần Anh Dũng	06/22/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	-
586	20050075	Nguyễn Thùy Dương	10/03/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,850,000	17,850,000	-	-
587	20050078	Đặng Trường Giang	05/08/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	-
588	20050079	Lê Thủy Giang	12/22/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	-
589	20050081	Hoàng Thái Hà	08/05/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,850,000	17,850,000	-	-
590	20050083	Tạ Thanh Hà	06/04/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	-
591	20050086	Trần Thủy Hiền	10/05/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	-
592	20050087	Trần Duy Hiền	07/14/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,850,000	17,850,000	-	-
593	20050088	Lê Duy Hiếu	08/27/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,475,000	17,475,000	-	-
594	20050091	Nguyễn Việt Hoàng	11/11/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	-
595	20050092	Trần Huy Hoàng	08/30/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	-
596	20050094	Trần Vũ Hoàng	01/14/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,850,000	17,850,000	-	-
597	20050095	Phạm Phi Hùng	12/24/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	-
598	20050096	Vũ Đình Hùng	11/11/2001	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	-
599	20050097	Lại Việt Hưng	11/14/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	-
600	20050098	Trần Khắc Hưng	01/04/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	-
601	20050101	Nguyễn Thu Hương	08/15/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	-
602	20050102	Nguyễn Thu Hương	09/28/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	-
603	20050103	Bùi Thiện Huy	08/08/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	-
604	20050104	Chu Anh Huy	09/13/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	-
605	20050106	Phạm Quang Huy	06/12/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	-
606	20050110	Nguyễn Khuê	06/26/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	-
607	20050111	Nguyễn Vũ Trung Kiên	07/28/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	-
608	20050112	Phan Tuấn Kiệt	04/27/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,850,000	17,850,000	-	-

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí	Học phí đã nộp	Học phí còn nợ	Ghi chú
609	20050115	Phạm Hải Lâm	09/26/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
610	20050117	Đào Phương Linh	06/29/2001	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
611	20050119	Lê Nguyễn Yến Linh	04/26/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
612	20050120	Nguyễn Hằng Khánh Linh	11/28/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
613	20050121	Nguyễn Hoàng Linh	03/03/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
614	20050123	Nguyễn Thị Thảo Linh	11/12/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
615	20050124	Phùng Quang Linh	03/24/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	18,975,000	18,975,000	-	
616	20050125	Phùng Thị Nhật Linh	02/28/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
617	20050126	Thảo Diệp Linh	04/28/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
618	20050127	Vũ Phương Linh	06/16/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,850,000	17,850,000	-	
619	20050129	Hoàng Yến Ly	03/08/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
620	20050130	Vũ Cẩm Ly	04/09/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
621	20050132	Đỗ Phương Mai	05/31/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
622	20050135	Trần Phương Mai	10/27/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
623	20050138	Nguyễn Hà My	11/14/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
624	20050142	Trần Thị Hồng Ngân	12/13/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
625	20050143	Vũ Bùi Hoàng Ngân	03/27/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,850,000	17,850,000	-	
626	20050144	Trần Hồng Ngọc	09/08/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
627	20050145	Vũ Minh Ngọc	11/18/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
628	20050146	Nguyễn Duy Nhất	07/08/2000	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
629	20050147	Lê Nguyễn Hoàng Nhi	11/23/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
630	20050148	Nguyễn Thị Kiều Oanh	04/06/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
631	20050149	Trần Hải Phong	08/02/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
632	20050150	Bùi Vũ Quốc Phúc	09/26/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
633	20050151	Nguyễn Hà Phương	12/29/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
634	20050154	Phùng Diễm Quỳnh	09/23/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
635	20050155	Nguyễn Thái Sơn	12/17/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
636	20050156	Trần Đức Tâm	04/21/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
637	20050157	Trần Lê Anh Thái	04/07/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
638	20050158	Nguyễn Ngọc Huyền	07/12/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
639	20050160	Nguyễn Phương Thảo	9/05/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,850,000	17,850,000	-	
640	20050161	Chu Quỳnh Thi	11/19/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
641	20050162	Lê Hà Thu	01/31/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
642	20050163	Lưu Ngọc Anh Thư	07/22/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
643	20050164	Vũ Minh Thư	12/18/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
644	20050165	Lê Huyền Thương	01/25/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,850,000	17,850,000	-	
645	20050166	Trần Ngọc Hoài Thương	10/23/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
646	20050168	Bùi Hạnh Trang	07/28/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
647	20050169	Hà Thị Thu Trang	08/24/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	18,060,000	18,060,000	-	
648	20050171	Lê Thị Hiền Trang	01/22/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,850,000	17,850,000	-	
649	20050172	Lò Ngọc Huyền Trang	12/26/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
650	20050173	Trần Thị Thu Trang	06/21/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
651	20050175	Đinh Anh Trung	09/17/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
652	20050176	Đặng Thanh Tùng	06/22/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,850,000	17,850,000	-	
653	20050177	Đỗ Hoàng Tùng	04/03/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
654	20050180	Vũ Hồng Vân	07/07/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
655	20050183	Đặng Minh Vũ	12/08/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,850,000	17,850,000	-	
656	20050184	Trần Anh Vũ	11/11/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,850,000	17,850,000	-	
657	20050741	Vũ Hồng An	08/07/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí	Học phí đã nộp	Học phí còn nợ	Ghi chú
658	20050742	Bùi Quỳnh Anh	11/30/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
659	20050743	Bùi Thị Phương Anh	12/28/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
660	20050744	Đỗ Diệp Anh	06/14/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
661	20050745	Đỗ Hồng Anh	10/27/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	12,600,000	12,600,000	-	
662	20050746	Đỗ Nguyễn Văn Anh	12/04/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
663	20050747	Đào Phương Anh	11/19/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
664	20050748	Đinh Thị Ngọc Anh	04/03/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	12,600,000	12,600,000	-	
665	20050749	Đinh Thị Nhật Anh	04/22/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
666	20050750	Đoàn Thị Hương Anh	05/23/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	20,920,000	20,920,000	-	
667	20050751	Giáp Thị Vân Anh	10/15/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
668	20050752	Nguyễn Hoàng Thục Anh	08/29/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
669	20050753	Nguyễn Lan Anh	07/10/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
670	20050754	Nguyễn Minh Anh	03/28/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
671	20050755	Nguyễn Phương Anh	03/06/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
672	20050756	Nguyễn Thị Hải Anh	11/25/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
673	20050757	Nguyễn Thị Mai Anh	04/12/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
674	20050758	Nguyễn Thị Ngọc Anh	08/21/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
675	20050759	Nguyễn Thị Phương Anh	05/29/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
676	20050760	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	02/03/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
677	20050761	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	01/30/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
678	20050762	Nguyễn Tuấn Anh	06/16/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
679	20050763	Nguyễn Văn Tuấn Anh	09/26/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
680	20050764	Phạm Tú Anh	12/09/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
681	20050765	Phùng Lê Anh	11/26/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
682	20050766	Trần Minh Anh	05/14/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
683	20050767	Trần Thị Minh Anh	01/05/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
684	20050768	Trần Thị Minh Anh	08/14/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
685	20050769	Trương Hải Anh	06/20/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
686	20050770	Trương Thị Tú Anh	09/01/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
687	20050772	Vũ Tuyết Anh	05/11/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
688	20050773	Đỗ Thị Minh Ánh	12/07/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
689	20050774	Đỗ Thị Minh Ánh	09/29/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
690	20050775	Nguyễn Thị Ánh	04/24/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
691	20050776	Trịnh Thị Minh Ánh	05/02/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
692	20050777	Hoàng Thái Bảo	12/19/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
693	20050778	Phạm Nguyên Bình	09/06/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
694	20050779	Vũ Nguyên Bình	01/04/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
695	20050780	Bùi Thị Ngọc Châm	09/05/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
696	20050781	Đỗ Thị Châm	06/22/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
697	20050782	Nguyễn Minh Châu	09/11/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
698	20050783	Nguyễn Phương Chi	12/30/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
699	20050785	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	08/19/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
700	20050786	Vy Ngọc Diệp	12/30/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
701	20050787	Hoàng Thùy Dung	11/08/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
702	20050789	Vũ Bá Duy	12/24/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
703	20050790	Nguyễn Mỹ Duyên	08/15/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
704	20050791	Đặng Hồng Dương	06/27/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
705	20050792	Hồ Phạm Thùy Dương	10/30/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
706	20050793	Phạm Thủy Dương	12/31/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí	Học phí đã nộp	Học phí còn nợ	Ghi chú
707	20050794	Trịnh Thùy Dương	04/13/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
708	20050795	Nguyễn Thị Đào	12/16/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
709	20050796	Vũ Hải Đăng	07/20/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
710	20050797	Lê Văn Đức	10/21/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
711	20050798	Nguyễn Bá Đức	09/13/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
712	20050799	Nguyễn Minh Đức	03/25/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
713	20050800	Nguyễn Việt Đức	05/20/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
714	20050801	Phan Minh Đức	12/16/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
715	20050802	Trần Thị Hồng Gấm	10/31/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
716	20050803	Bùi Thị Hương Giang	05/13/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
717	20050805	Đoàn Hương Giang	11/01/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
718	20050806	Đoàn Thị Hương Giang	08/16/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
719	20050807	Hoàng Băng Giang	12/23/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
720	20050808	Nguyễn Thị Thùy Giang	04/13/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
721	20050809	Vũ Thị Hồng Giang	11/11/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
722	20050810	Dương Minh Hà	10/22/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
723	20050811	Kiều Nguyệt Hà	11/20/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
724	20050812	Nguyễn Thu Hà	11/23/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
725	20050813	Đặng Hoàng Hải	04/03/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
726	20050815	Nguyễn Thị Thanh Hải	06/27/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
727	20050816	Nguyễn Thị Hạnh	06/16/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
728	20050817	Nguyễn Thị Hạnh	03/28/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
729	20050818	Trần Đình Hạnh	02/28/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	12,600,000	12,600,000	-	
730	20050821	Tạ Thanh Hằng	04/17/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
731	20050822	Võ Thị Minh Hằng	07/29/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
732	20050823	Nguyễn Thị Bảo Hân	04/22/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
733	20050824	Trần Lê Hân	12/23/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
734	20050825	Nguyễn Thu Hiền	03/28/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
735	20050826	Vũ Thu Hiền	02/18/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
736	20050828	Nguyễn Minh Hiếu	10/13/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
737	20050829	Phạm Trung Hiếu	10/26/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
738	20050830	Đoàn Thị Hoài	06/02/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
739	20050831	Nguyễn Thị Thu Hoài	11/18/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
740	20050832	Nguyễn Thu Hoài	01/01/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
741	20050833	Vũ Thị Hoài	08/11/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
742	20050834	Vũ Lê Hoàng	05/12/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
743	20050835	Kiều Quang Huy	12/20/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
744	20050836	Phạm Quang Huy	01/24/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
745	20050837	Trần Quang Huy	07/03/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
746	20050838	Đường Thu Huyền	10/05/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
747	20050839	Lê Thương Huyền	02/13/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
748	20050840	Lưu Khánh Huyền	11/26/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
749	20050841	Nguyễn Khánh Huyền	06/11/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
750	20050842	Nguyễn Thị Huyền	03/05/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
751	20050843	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	02/28/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
752	20050844	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	02/14/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
753	20050845	Nguyễn Thị Thu Huyền	09/13/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
754	20050846	Nguyễn Thị Thu Huyền	06/25/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
755	20050847	Phùng Khánh Huyền	10/14/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí	Học phí đã nộp	Học phí còn nợ	Ghi chú
756	20050848	Trần Trung Hưng	09/29/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
757	20050849	Đỗ Lan Hương	11/12/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
758	20050850	Nguyễn Thị Hương	12/01/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
759	20050851	Phạm Thu Hương	06/04/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
760	20050852	Trịnh Thị Lan Hương	02/26/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
761	20050853	Mâu Minh Khải	11/05/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
762	20050854	Dương Nguyễn Long Khánh	09/14/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
763	20050855	Phạm Minh Khoa	06/03/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
764	20050856	Nguyễn Thị Thu Lan	04/20/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
765	20050857	Vũ Thị Lâm	05/28/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
766	20050858	Nguyễn Thị Phương Liên	08/04/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
767	20050859	Bạch Khánh Linh	12/08/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
768	20050861	Dương Ngọc Huyền Linh	06/15/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
769	20050862	Đinh Thị Thùy Linh	02/09/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
770	20050863	Lê Phương Linh	06/13/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
771	20050866	Nguyễn Thị Khánh Linh	03/11/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
772	20050867	Phan Thị Thùy Linh	11/09/2001	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	15,050,000	15,050,000	-	
773	20050868	Phạm Khánh Linh	04/14/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
774	20050869	Phạm Thị Khánh Linh	09/14/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
775	20050870	Phạm Thùy Linh	11/21/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
776	20050871	Trần Thị Diệu Linh	03/16/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
777	20050872	Lê Thị Thanh Loan	04/30/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
778	20050873	Ngô Thị Bích Loan	12/28/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
779	20050874	Trần Đức Long	09/24/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
780	20050876	Nguyễn Thị Lý	06/13/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
781	20050877	Bùi Ngọc Mai	10/28/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
782	20050878	Đinh Hoàng Linh Mai	07/31/2001	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
783	20050879	Nguyễn Phương Mai	09/26/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
784	20050880	Phạm Kiều Mai	11/07/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
785	20050881	Phạm Thị Ngọc Mai	04/17/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
786	20050882	Trần Nhật Mai	12/01/2001	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
787	20050883	Nguyễn Ngọc Minh	08/25/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
788	20050884	Nguyễn Quý Minh	11/30/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
789	20050885	Phạm Huyền Minh	10/21/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
790	20050886	Bùi Nguyễn Huyền My	08/17/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
791	20050887	Đỗ Trà My	07/17/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
792	20050888	Lê Na	09/22/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
793	20050889	Bùi Nhật Nam	01/24/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
794	20050890	Nguyễn Hoài Nam	10/03/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
795	20050891	Dương Thị Hằng Nga	02/06/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
796	20050892	Đỗ Thị Nga	08/21/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
797	20050893	Nguyễn Phương Nga	10/17/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
798	20050894	Nguyễn Thị Ngà	07/25/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
799	20050895	Hoàng Thị Thu Ngân	10/02/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	14,100,000	14,100,000	-	
800	20050897	Đỗ Vũ Bích Ngọc	10/24/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
801	20050898	Lương Minh Ngọc	02/20/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
802	20050903	Trần Thị Ánh Ngọc	07/06/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
803	20050904	Ngô Thị Thanh Nhân	11/22/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
804	20050905	Vũ Thị Nhâm	08/24/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí	Học phí đã nộp	Học phí còn nợ	Ghi chú
805	20050906	Bùi Huyền Nhi	09/04/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	14,070,000	14,070,000	-	
806	20050907	Phạm Mai Nhi	12/13/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
807	20050908	Trịnh Yến Nhi	12/09/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
808	20050909	Nguyễn Thị Hồng Nhung	12/11/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
809	20050910	Nguyễn Thị Nhung	01/15/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
810	20050911	Nguyễn Trúc Anh Nhung	08/06/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
811	20050912	Nguyễn Thị Minh Nụ	06/17/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
812	20050913	Vũ Hoàng Oanh	02/22/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	12,600,000	12,600,000	-	
813	20050915	Phạm Xuân Ngọc Phước	10/30/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
814	20050916	Nguyễn Lan Phương	07/02/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
815	20050918	Phạm Minh Phương	10/30/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
816	20050919	Phạm Thị Hà Phương	11/17/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
817	20050920	Trần Minh Phương	12/26/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
818	20050921	Trịnh Lê Minh Phương	09/30/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
819	20050922	Vũ Thu Phương	12/19/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
820	20050923	Vũ Thị Đan Phương	06/28/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
821	20050924	Nguyễn Thuần Quyên	04/30/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
822	20050925	Bùi Phương Quỳnh	09/26/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
823	20050926	Đình Công Thái Sơn	10/18/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
824	20050927	Vũ Đức Sơn	12/28/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
825	20050928	Đỗ Thanh Tâm	11/09/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
826	20050929	Bùi Phương Thảo	07/10/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
827	20050930	Bùi Phương Thảo	04/20/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
828	20050931	Cao Phương Thảo	12/17/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
829	20050932	Lê Thị Thảo	05/23/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
830	20050933	Lê Thị Thảo	12/10/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
831	20050934	Nguyễn Phương Thảo	11/15/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
832	20050935	Phạm Thị Phương Thảo	06/09/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
833	20050936	Trần Hà Ngọc Thảo	10/04/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
834	20050937	Trịnh Thu Thảo	05/27/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
835	20050938	Nguyễn Thị Thắm	01/18/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
836	20050939	Nguyễn Bảo Thắng	03/17/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
837	20050940	Nguyễn Đức Thắng	09/29/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
838	20050941	Dương Thị Thu	12/09/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
839	20050942	Phạm Thanh Thủy	06/19/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
840	20050944	Nguyễn Ngọc Thư	06/14/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
841	20050945	Nguyễn Thị Anh Thư	02/20/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
842	20050946	Nguyễn Thị Oanh Thư	10/05/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
843	20050947	Nguyễn Thanh Thư	07/26/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
844	20050949	Lưu Thị Thu Trà	02/11/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
845	20050951	Nguyễn Minh Trang	08/06/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
846	20050952	Nguyễn Thu Trang	02/09/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
847	20050953	Phạm Lê Quỳnh Trang	06/20/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
848	20050954	Phạm Thu Trang	06/03/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
849	20050955	Quách Huyền Trang	12/15/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
850	20050956	Nguyễn Mạnh Trường	09/25/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
851	20050957	Nguyễn Việt Mạnh Trường	11/29/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
852	20050958	Tạ Hùng Trường	05/07/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
853	20050959	Phan Phương Tú	03/08/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	



STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí	Học phí đã nộp	Học phí còn nợ	Ghi chú
854	20050960	Nguyễn Thị Kim Tuyền	04/13/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
855	20050961	Trần Ánh Tuyết	05/02/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
856	20050962	Hoàng Thị Tú Uyên	12/13/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
857	20050963	Nguyễn Thị Thu Uyên	09/14/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
858	20050964	Phạm Thị Thu Uyên	02/15/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
859	20050965	Nguyễn Thị Ánh Vân	06/02/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
860	20050966	Vũ Thị Bích Việt	10/27/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
861	20050967	Lâm Khánh Vy	03/03/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	14,070,000	14,070,000	-	
862	20050969	Nguyễn Thị Xuyên	07/03/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
863	20050970	Đoàn Thị Yên	02/09/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
864	20050971	Nguyễn Hải Yến	07/19/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
<b>Viện Quản trị kinh doanh</b>				<b>581 sinh viên</b>				
1	16051011	Nguyễn Đức Anh	05/28/1998	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	17,295,000	17,295,000	-	
2	16051067	Khúc Cẩm Linh	01/26/1998	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	8,995,000	8,995,000	-	
3	16052332	Đình Bảo Duy	03/26/1998	QH-2016-E QTKD-CLC (TT 23)	5,565,000	5,565,000	-	
4	17050660	Phạm Mai Anh	07/03/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
5	17050664	Nguyễn Linh Chi	07/18/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
6	17050665	Trần Ngọc Vân Chi	11/20/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
7	17050667	Nguyễn Trí Dũng	01/21/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
8	17050668	Trần Hoàng Dương	10/05/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
9	17050669	Lương Thị Thủy Dương	07/14/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
10	17050670	Đỗ Thái Đông	06/16/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
11	17050672	Lê Hà Giang	09/17/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
12	17050674	Nguyễn Hải Hiệp	07/21/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	20,065,000	20,065,000	-	
13	17050675	Nghiêm Trung Hiếu	04/18/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
14	17050677	Nguyễn Thị Xuân Hòa	08/01/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
15	17050681	Nguyễn Thanh Huyền	08/04/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
16	17050683	Trần Thị Thanh Huyền	03/27/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
17	17050684	Nguyễn Thu Huyền	10/04/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
18	17050685	Vũ Quỳnh Hương	09/06/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
19	17050686	Lê Thị Hương	10/05/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
20	17050688	Nguyễn Tuấn Khải	08/27/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
21	17050689	Nguyễn Quốc Khánh	08/30/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
22	17050694	Nguyễn Tất Linh	01/14/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
23	17050695	Hoàng Thị Yến Linh	11/10/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
24	17050698	Đặng Hương Ly	04/07/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
25	17050701	Đình Quang Minh	11/23/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	20,065,000	20,065,000	-	
26	17050702	Trần Phùng Hà My	05/14/1998	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
27	17050703	Mai Hải Nam	09/10/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	18,625,000	18,625,000	-	
28	17050705	Bùi Bích Ngọc	08/10/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
29	17050708	Phạm Kim Oanh	07/08/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
30	17050714	Phan Diễm Quỳnh	10/09/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
31	17050715	Bùi Ngọc Quỳnh	07/08/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
32	17050716	Phạm Thủy Quỳnh	06/22/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
33	17050717	Nguyễn Thị Minh Tâm	02/05/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
34	17050718	Nguyễn Thị Thanh Tâm	02/03/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
35	17050719	Đỗ Phương Thảo	09/22/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	13,725,000	13,725,000	-	
36	17050720	Nguyễn Thị Thoa	09/29/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
37	17050722	Phạm Ngọc Thương	07/19/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

SIT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí	Học phí đã nộp	Học phí còn nợ	Ghi chú
38	17050723	Chu Huyền Trang	01/31/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
39	17050724	Đỗ Huyền Trang	09/13/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
40	17050726	Bùi Quỳnh Trang	06/26/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	12,600,000	12,600,000	-	
41	17050727	Nguyễn Thị Thu Trang	11/10/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
42	17050731	Bùi Sơn Tùng	11/30/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
43	17050733	Nguyễn Thị Xuyên	08/11/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
44	17050734	Hà Thị Hải Yến	07/04/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
45	18050650	Trần Thái An	11/15/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
46	18050651	Bùi Đức Anh	06/24/1999	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	18,625,000	18,625,000	-	
47	18050652	Hà Quỳnh Anh	05/27/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
48	18050653	Hạng Triệu Đức Anh	08/19/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	21,835,000	21,835,000	-	
49	18050655	Hoàng Thị Vân Anh	11/08/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
50	18050657	Nguyễn Hà Anh	02/10/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
51	18050659	Nguyễn Hồng Anh	11/06/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	22,480,000	22,480,000	-	
52	18050660	Nguyễn Lê Phương Anh	07/31/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
53	18050661	Nguyễn Ngọc Anh	01/22/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
54	18050663	Nguyễn Phương Anh	07/14/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
55	18050664	Nguyễn Thị Lan Anh	05/28/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
56	18050665	Nguyễn Thị Tuyết Anh	04/26/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
57	18050666	Nguyễn Tùng Anh	01/22/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
58	18050667	Nguyễn Việt Anh	03/15/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	18,625,000	18,625,000	-	
59	18050668	Phạm Duy Anh	11/05/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
60	18050669	Phạm Thị Vân Anh	04/03/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
61	18050672	Trần Vương Tú Anh	03/11/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
62	18050673	Vũ Huyền Anh	10/03/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
63	18050674	Vũ Thị Quỳnh Anh	09/19/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
64	18050676	Giáp Ngọc Ánh	01/14/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
65	18050678	Mai Thị Ngọc Ánh	02/28/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
66	18050679	Nguyễn Ngọc Ánh	02/27/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
67	18050682	Phạm Văn Bình	11/04/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
68	18050683	Tô Thị Bình	06/22/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
69	18050684	Trần Đức Bình	02/03/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
70	18050685	Vũ Kim Chi	05/14/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
71	18050686	Nguyễn Thị Chung	05/25/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
72	18050687	Đào Ngọc Chuyên	04/04/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
73	18050688	Hoàng Khánh Đạt	09/28/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	18,625,000	18,625,000	-	
74	18050689	Phạm Minh Đạt	12/29/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
75	18050690	Hoàng Anh Đức	02/26/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
76	18050691	Lê Nguyên Đức	11/30/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	18,625,000	18,625,000	-	
77	18050692	Phan Đình Đức	10/15/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
78	18050694	Nguyễn Thị Ngọc Dung	10/11/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
79	18050695	Lê Đức Dũng	11/18/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
80	18050697	Nguyễn Thuý Dương	07/08/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
81	18050698	Phạm Thùy Dương	03/21/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
82	18050699	Đào Hoàng Duy	12/31/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
83	18050700	Đặng Long Giang	07/19/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
84	18050701	Đình Trà Giang	08/27/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
85	18050702	Nguyễn Thanh Giang	06/12/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
86	18050703	Nguyễn Trường Giang	11/04/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí	Học phí đã nộp	Học phí còn nợ	Ghi chú
87	18050704	Vũ Trường Giang	04/13/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
88	18050705	Bùi Thị Hồng Hà	11/30/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
89	18050708	Vũ Ngọc Hà	06/15/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
90	18050712	Nguyễn Thị Hằng	06/14/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
91	18050716	Nguyễn Thị Thanh Hậu	07/03/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	12,600,000	12,600,000	-	
92	18050719	Vũ Trung Hiếu	12/04/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	18,625,000	18,625,000	-	
93	18050720	Trương Thanh Hoa	02/02/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
94	18050721	Đình Bá Hoàng	05/12/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
95	18050722	Phạm Minh Hoàng	08/14/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
96	18050723	Phan Huy Hoàng	08/17/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
97	18050724	Nguyễn Thị Huế	09/14/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
98	18050725	Tạ Thị Thu Huế	12/06/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
99	18050726	Hoàng Mai Hương	02/24/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
100	18050727	Bùi Thị Hương	03/11/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
101	18050728	Đỗ Ngọc Huy	11/28/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
102	18050729	Dương Quốc Huy	06/01/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
103	18050730	Ngô Quang Huy	04/18/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
104	18050732	Vũ Huỳnh Anh Huy	10/28/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	18,625,000	18,625,000	-	
105	18050734	Ngô Thị Khánh Huyền	10/13/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
106	18050735	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	03/25/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
107	18050736	Trần Việt Kết	05/11/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
108	18050737	Nguyễn Tuấn Khang	09/21/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
109	18050739	Trịnh Hồng Lê	12/19/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
110	18050741	Doãn Thị Thủy Linh	09/24/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
111	18050742	Hồ Nhật Linh	11/09/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
112	18050744	Lục Phạm Khánh Linh	09/30/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	18,250,000	18,250,000	-	
113	18050745	Mai Thị Thủy Linh	10/02/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
114	18050746	Ngô Khánh Linh	07/26/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
115	18050747	Ngô Thị Diệu Linh	03/30/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
116	18050750	Nguyễn Trúc Linh	10/23/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
117	18050751	Phạm Thùy Linh	06/07/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
118	18050752	Trịnh Khánh Linh	12/04/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
119	18050753	Vũ Thủy Linh	08/16/1999	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
120	18050754	Nguyễn Thị Loan	06/14/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
121	18050755	Hoàng Ngọc Long	07/28/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
122	18050756	Phạm Kim Long	01/10/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
123	18050757	Trương Thế Long	12/12/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
124	18050759	Vũ Quốc Long	10/15/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
125	18050760	Bùi Trần Công Lực	04/24/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
126	18050761	Tống Thị Hải Ly	08/26/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
127	18050762	Nguyễn Minh Lý	08/25/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
128	18050763	Đình Thị Mai	04/20/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
129	18050764	Đoàn Thúy Mai	01/29/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
130	18050765	Nguyễn Thị Mai	10/13/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
131	18050766	Vũ Thị Mai	06/18/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
132	18050767	Nguyễn Tiến Mạnh	12/30/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
133	18050770	Nguyễn Tuấn Minh	10/17/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
134	18050771	Đình Huyền My	04/23/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
135	18050772	Kiều Thị Trà My	10/30/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

SIT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí	Học phí đã nộp	Học phí còn nợ	Ghi chú
136	18050773	Phạm Đoàn Trà My	09/26/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
137	18050774	Bùi Thúy Nga	06/09/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
138	18050775	Hoàng Mai Ngân	09/18/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
139	18050778	Lê Thị Bảo Ngọc	04/16/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
140	18050781	Nguyễn Yến Ngọc	09/26/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
141	18050782	Phạm Hoài Ngọc	12/08/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
142	18050785	Lê Hoàng Yến Nhi	03/07/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
143	18050786	Lê Yến Nhi	10/10/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
144	18050787	Nguyễn Hương Nhi	08/01/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
145	18050788	Trần Minh Nhi	05/25/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
146	18050789	Phùng Đỗ Tâm Như	09/03/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
147	18050790	Nguyễn Thị Hồng Nhung	09/20/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
148	18050791	Nguyễn Thị Nhung	06/07/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	20,065,000	20,065,000	-	
149	18050793	Mạc Phương Oanh	06/05/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
150	18050795	Bùi Thị Hồng Phúc	08/02/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
151	18050797	Nguyễn Thị Phương	06/28/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
152	18050798	Nguyễn Thị Thanh Phương	09/30/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
153	18050800	Đào Thị Phương	09/11/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
154	18050801	Trần Thị Thu Quyên	11/13/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
155	18050802	Bùi Trung Quyên	03/12/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	18,625,000	18,625,000	-	
156	18050804	Nguyễn Thị Hương Quỳnh	11/25/1999	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
157	18050805	Chu Đỗ Hoàng Sơn	01/10/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
158	18050806	Ninh Văn Sơn	08/07/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
159	18050808	Nguyễn Thị Tâm	03/20/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
160	18050809	Nguyễn Trọng Tấn	09/08/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
161	18050810	Lương Thanh Thảo	08/10/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
162	18050811	Nguyễn Thị Lê Thảo	04/08/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
163	18050812	Nguyễn Thị Phương Thảo	08/18/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
164	18050814	Nguyễn Thị Thiện	08/29/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
165	18050818	Nguyễn Vũ Minh Thu	03/10/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
166	18050819	Vũ Hà Thu	12/25/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
167	18050821	Lê Thu Thúy	10/30/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
168	18050822	Nguyễn Thị Thanh Thùy	06/30/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
169	18050823	Mai Nguyễn Thanh Thủy	01/19/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
170	18050824	Phạm Thị Thu Thủy	05/01/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
171	18050828	Đinh Hoàng Hạnh Trang	10/12/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
172	18050829	Hoàng Thị Quỳnh Trang	09/25/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
173	18050830	Kim Minh Trang	12/19/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
174	18050831	Lê Minh Trang	07/07/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
175	18050832	Lương Thị Trang	07/13/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
176	18050833	Lưu Quỳnh Trang	08/16/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
177	18050834	Mai Thị Kiều Trang	11/06/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	19,210,000	19,210,000	-	
178	18050835	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	05/11/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
179	18050836	Trần Hạnh Trang	11/23/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
180	18050837	Trần Đức Trung	09/12/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
181	18050838	Nguyễn Anh Tú	09/21/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
182	18050842	Trịnh Thị Tuyết	02/28/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
183	18050843	Lê Thị Thu Uyên	02/26/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
184	18050844	Nguyễn Thị Thanh Vân	02/08/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí	Học phí đã nộp	Học phí còn nợ	Ghi chú
185	18050845	Lê Minh Vũ	10/10/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	19,210,000	19,210,000	-	
186	18050846	Nguyễn Thị Yên	10/09/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
187	18050850	Bùi Đức Hoàng	07/10/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
188	19051402	Đặng Thị Thúy An	11/26/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
189	19051403	Phạm Thúy An	01/13/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
190	19051404	Trần Thành An	06/01/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
191	19051405	An Tuấn Anh	06/10/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
192	19051406	Bùi Đức Anh	04/30/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
193	19051407	Bùi Nguyễn Mai Anh	07/30/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
194	19051411	Hoa Quỳnh Anh	09/29/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
195	19051413	Lại Mai Anh	11/28/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
196	19051415	Lê Thế Anh	06/02/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
197	19051418	Nguyễn Thị Châm Anh	03/15/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
198	19051419	Nguyễn Thị Vân Anh	05/14/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
199	19051420	Trần Mai Anh	03/26/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
200	19051421	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	04/11/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
201	19051422	Trần Ngọc Ánh	09/17/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
202	19051423	Hoàng Xuân Bách	12/17/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
203	19051424	Lê Sỹ Bách	12/14/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	13,350,000	13,350,000	-	
204	19051425	Trần Ngọc Bách	02/05/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
205	19051427	Đào Thị Linh Chi	08/27/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
206	19051428	Nguyễn Kim Chi	07/15/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
207	19051429	Phùng Hà Chi	09/21/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
208	19051430	Trịnh Lan Chi	05/21/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
209	19051431	Vũ Thành Công	07/15/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
210	19051432	Nguyễn Thị Cúc	06/30/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
211	19051433	Phạm Đức Cường	04/09/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
212	19051434	Hoàng Quốc Đại	09/12/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
213	19051435	Nguyễn Tiến Đạt	07/26/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
214	19051436	Nguyễn Trọng Đạt	02/09/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
215	19051437	Đỗ Hồng Diễm	01/25/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
216	19051439	Nguyễn Hồng Ngọc Diệp	08/07/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
217	19051440	Cao Việt Đức	09/28/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
218	19051441	Hà Minh Đức	09/26/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
219	19051442	Lê Anh Đức	05/29/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
220	19051443	Nghiêm Huỳnh Đức	05/22/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
221	19051444	Nguyễn Văn Đức	02/08/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
222	19051445	Phạm Thị Kim Dung	02/03/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
223	19051446	Hoàng Mạnh Dũng	09/01/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
224	19051448	Nguyễn Hoàng Dũng	10/31/1999	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
225	19051449	Trần Văn Dũng	03/30/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
226	19051450	Nguyễn Phạm Cẩm Dương	09/25/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
227	19051452	Nguyễn Thùy Dương	10/04/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
228	19051454	Nguyễn Phương Duyên	01/28/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
229	19051455	Đoàn Hương Giang	02/20/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	18,250,000	18,250,000	-	
230	19051456	Ngô Cảnh Hoàng Giang	08/28/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
231	19051458	Trần Nguyễn Nguyên Hà	12/18/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
232	19051459	Nguyễn Thúy Hằng	12/17/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
233	19051460	Ninh Thúy Hằng	10/01/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí	Học phí đã nộp	Học phí còn nợ	Ghi chú
234	19051461	Chu Thị Tiểu Hạnh	05/28/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
235	19051462	Nguyễn Thị Hạnh	02/02/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
236	19051463	Nguyễn Minh Hào	12/02/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
237	19051466	Đặng Thị Thúy Hiền	08/10/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
238	19051467	Nguyễn Thị Minh Hiền	02/22/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	18,625,000	18,625,000	-	
239	19051468	Trịnh Thị Hiền	12/24/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
240	19051469	Hà Minh Hiếu	09/28/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
241	19051470	Lê Tiên Hiếu	07/11/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
242	19051471	Tạ Nguyễn Vũ Đức Hiếu	07/26/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
243	19051472	Kiều Thị Hoa	03/30/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
244	19051473	Đinh Thị Thu Hoài	09/19/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
245	19051475	Nguyễn Nhật Hoàng	12/23/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
246	19051476	Vũ Huy Hoàng	10/12/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
247	19051477	Nguyễn Mạnh Hùng	06/16/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
248	19051478	Hoàng Việt Hưng	11/06/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
249	19051481	Trịnh Vũ Hưng	09/18/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	20,710,000	20,710,000	-	
250	19051482	Lê Thị Mai Hương	08/24/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
251	19051483	Lưu Thị Hương	10/02/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
252	19051484	Nguyễn Lan Hương	05/02/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
253	19051485	Chu Thị Hương	11/30/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
254	19051486	Nguyễn Công Huy	12/22/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
255	19051487	Nguyễn Văn Huy	11/19/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
256	19051488	Đinh Thị Minh Huyền	05/23/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
257	19051491	Phạm Thị Huyền	04/12/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
258	19051492	Phan Thị Diệu Huyền	11/21/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
259	19051493	Trần Thị Thanh Huyền	04/01/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
260	19051495	Nguyễn Quốc Khánh	02/27/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
261	19051497	Trần Thị Lâm	05/25/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
262	19051499	Hà Nguyễn Phương Lan	04/21/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
263	19051500	Lê Phương Lan	07/05/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
264	19051501	Nguyễn Thị Lan	08/30/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
265	19051504	Cao Khánh Linh	09/09/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
266	19051507	Nguyễn Phương Linh	05/31/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
267	19051509	Phạm Trang Linh	02/28/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	12,600,000	12,600,000	-	
268	19051510	Tổng Khánh Linh	03/02/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
269	19051511	Trần Phương Linh	12/05/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	18,625,000	18,625,000	-	
270	19051512	Trần Thị Linh	02/20/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
271	19051513	Nguyễn Thị Hiền Lương	09/02/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
272	19051514	Chu Cẩm Ly	11/20/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
273	19051517	Vũ Thị Tân Mai	10/17/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
274	19051518	Nguyễn Quang Mạnh	01/08/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
275	19051520	Đỗ Quang Minh	05/05/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	18,250,000	18,250,000	-	
276	19051522	Hoàng Minh	01/17/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
277	19051524	Nguyễn Nguyệt Minh	03/15/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
278	19051527	Hoàng Thảo My	12/02/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
279	19051528	Ngô Thị Trà My	10/16/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
280	19051530	Chu Thị Mỹ	09/19/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
281	19051531	Đỗ Hải Nam	01/08/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
282	19051533	Ngô Quỳnh Nga	10/24/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí	Học phí đã nộp	Học phí còn nợ	Ghi chú
283	19051534	Nguyễn Hằng Nga	08/18/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
284	19051536	Nguyễn Thanh Nga	09/19/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
285	19051537	Phạm Thị Phương Nga	11/10/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
286	19051539	Vũ Quốc Nghĩa	02/22/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
287	19051540	Đỗ Thị Ngoan	06/27/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	18,250,000	18,250,000	-	
288	19051541	Đặng Hà Hồng Ngọc	10/14/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
289	19051543	Đỗ Thị Minh Ngọc	02/14/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
290	19051544	Nguyễn Lam Ngọc	02/02/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
291	19051546	Nguyễn Thị Tuyết Ngọc	11/14/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
292	19051547	Vũ Bảo Ngọc	12/13/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
293	19051548	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	02/16/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
294	19051549	Phan Thị Thanh Nhân	08/07/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
295	19051551	Lã Thị Nhung	03/15/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	14,070,000	14,070,000	-	
296	19051552	Nguyễn Duy Phong	05/17/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
297	19051553	Phạm Doãn Thanh Phong	09/03/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
298	19051554	Đỗ Minh Phú	09/18/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
299	19051555	Đỗ Nam Phương	08/11/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
300	19051556	Ngô Thị Lan Phương	01/08/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
301	19051557	Nguyễn Lê Hà Phương	03/29/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
302	19051559	Nguyễn Thị Việt Phương	08/25/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
303	19051560	Nguyễn Thu Phương	12/23/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
304	19051563	Lê Ngọc Phương	09/25/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
305	19051565	Lã Tùng Quân	10/07/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
306	19051566	Lê Minh Quân	02/17/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
307	19051567	Trần Anh Quân	06/05/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
308	19051568	Vũ Hồng Quân	05/22/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
309	19051570	Hoàng Hương Quỳnh	03/24/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
310	19051571	Lưu Diễm Quỳnh	07/06/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
311	19051572	Phạm Ngọc Quỳnh	01/18/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
312	19051574	Nguyễn Ngọc Tân	04/07/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
313	19051575	Nguyễn Nguyên Tân	06/06/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	18,250,000	18,250,000	-	
314	19051576	Đỗ Đức Thắng	08/16/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
315	19051578	Nguyễn Tuấn Thành	10/17/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
316	19051579	Phạm Khắc Thành	12/18/2000	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
317	19051580	Trần Trường Thành	05/24/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
318	19051581	An Thị Phương Thảo	10/22/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
319	19051582	Lại Thị Thảo	04/07/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
320	19051583	Lưu Phương Thảo	12/28/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
321	19051584	Nguyễn Phương Thảo	07/02/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
322	19051586	Trần Thị Phương Thảo	09/30/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
323	19051587	Nguyễn Phúc Thiện	10/02/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
324	19051590	Trương Thị Minh Thoa	01/01/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
325	19051591	Lê Hoài Thu	05/09/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
326	19051593	Phùng Văn Thương	07/03/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
327	19051594	Nguyễn Thị Thủy	10/08/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
328	19051595	Dương Thị Phương Thủy	09/14/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
329	19051596	Nguyễn Minh Thủy	04/17/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
330	19051597	Nguyễn Phương Thủy	01/26/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	14,070,000	14,070,000	-	
331	19051598	Nguyễn Thị Thủy	02/06/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí	Học phí đã nộp	Học phí còn nợ	Ghi chú
332	19051599	Bùi Thị Thanh Thủy	07/22/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
333	19051600	Nguyễn Thị Thủy	05/28/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
334	19051601	Võ Thị Trà	11/20/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
335	19051602	Đinh Thị Thu Trang	05/28/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
336	19051604	Hoàng Thanh Trang	01/17/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
337	19051605	Hoàng Thị Trang	06/30/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
338	19051606	Nguyễn Thị Đào Trang	03/21/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
339	19051608	Nguyễn Thị Huyền Trang	08/20/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
340	19051609	Nguyễn Thị Thu Trang	07/16/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
341	19051611	Nguyễn Thu Trang	08/01/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
342	19051614	Tạ Ngô Thiên Trang	10/27/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
343	19051615	Bùi Thế Trường	02/27/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
344	19051617	Phạm Sơn Trường	08/04/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
345	19051618	Cù Minh Tú	12/23/2000	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
346	19051619	Lê Hoàng Anh Tú	08/23/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
347	19051620	Cao Anh Tuấn	09/11/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
348	19051621	Trần Thị Tươi	04/21/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
349	19051623	Phạm Thị Thảo Vân	01/25/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
350	19051624	Nguyễn Tường Vi	08/27/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
351	19051626	Nguyễn Long Vũ	03/06/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
352	19051627	Bùi Hà Vy	11/13/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
353	19051628	Nguyễn Lưu Anh Xuyên	01/07/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
354	19051629	Nguyễn Hải Yến	08/22/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
355	19051630	Nguyễn Thị Hải Yến	08/20/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
356	19051631	Nguyễn Thị Hải Yến	10/21/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	20,920,000	20,920,000	-	
357	19051634	Trần Thị Tố Uyên	06/08/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
358	19051643	Lê Huy Cường	01/21/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
359	19051645	Nguyễn Võ Dương	04/17/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
360	19051646	Nguyễn Thị Thùy Dương	12/17/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
361	19051657	Hoàng Bá Khôi Nguyên	01/26/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	20,125,000	20,125,000	-	
362	19051659	Lê Phương Thảo	07/19/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
363	19051664	Phạm Phương Anh	03/26/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
364	19051665	Phạm Hồng Nhung	01/26/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
365	19051685	Nguyễn Ngọc Quỳnh	10/11/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
366	19051690	Nguyễn Lê Uyên	11/25/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
367	19051691	Nguyễn Lê Vy	11/25/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
368	19051695	Nguyễn Trùng Dương	08/25/2000	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
369	20050005	Lê Kim Chi	10/01/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
370	20050006	Trần Ngọc Thái	06/20/2001	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
371	20050007	Trần Châu Anh	06/06/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,850,000	17,850,000	-	
372	20050010	Nguyễn Quỳnh Chi	07/04/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
373	20050012	Hạ Thị Thu Hiền	12/20/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
374	20050013	Phạm Văn Huy	11/04/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
375	20050016	Lương Thùy Minh	04/26/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
376	20050019	Đỗ Huyền Trang	03/13/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
377	20050029	Vũ Mai Linh	11/07/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
378	20050030	Nguyễn Quỳnh Nga	01/09/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
379	20050031	Phan Uyên Nhi	08/25/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
380	20050042	Hoàng Minh Anh	09/01/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,850,000	17,850,000	-	



SIT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí	Học phí đã nộp	Học phí còn nợ	Ghi chú
381	20050049	Nguyễn Võ Thục Anh	10/08/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
382	20050052	Nguyễn Hữu Bách	03/22/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
383	20050055	Vũ Văn Bình	12/08/2000	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
384	20050064	Nguyễn Mạnh Đức	10/01/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	11,450,000	11,450,000	-	
385	20050066	Vũ Minh Đức	06/09/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,850,000	17,850,000	-	
386	20050069	Nguyễn Thanh Dung	5/23/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
387	20050077	Nguyễn Thế Duy	03/15/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,850,000	17,850,000	-	
388	20050090	Vũ Minh Hiếu	1/04/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,850,000	17,850,000	-	
389	20050093	Trần Việt Hoàng	12/04/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
390	20050099	Vũ Cảnh Hưng	12/30/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
391	20050105	Nguyễn Phúc Huy	08/24/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
392	20050109	Phạm Ngọc Khánh	12/30/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,850,000	17,850,000	-	
393	20050113	Phùng Tuấn Kiệt	11/01/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
394	20050122	Nguyễn Tài Linh	08/13/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
395	20050128	Lê Bảo Lộc	05/01/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,850,000	17,850,000	-	
396	20050136	Nguyễn Văn Mạnh	3/15/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
397	20050137	Đỗ Thị Hà My	03/05/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,850,000	17,850,000	-	
398	20050139	Hoàng Tuấn Nam	11/01/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
399	20050152	Ngô Vinh Quang	11/23/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,850,000	17,850,000	-	
400	20050153	Nguyễn Anh Quốc	07/31/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
401	20050159	Đặng Thanh Thảo	9/20/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
402	20050167	Đỗ Bá Tiến	02/25/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,850,000	17,850,000	-	
403	20050179	Trần Ngô Thanh Vân	10/09/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,850,000	17,850,000	-	
404	20050186	Trần Phương Dung	3/05/2000	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
405	20050187	Lương Phương Thảo	02/24/2001	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
406	20050188	Kiều Trang An	09/11/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
407	20050190	Nguyễn Thị Bình An	08/26/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
408	20050191	Phạm Thùy An	05/11/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
409	20050193	Đỗ Quỳnh Anh	09/23/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
410	20050194	Hồ Thị Như Anh	10/07/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
411	20050195	Hà Thị Ngọc Anh	07/22/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
412	20050196	Hoàng Lê Văn Anh	05/31/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
413	20050197	Hoàng Phương Anh	12/12/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
414	20050198	Hoàng Thị Ngọc Anh	06/21/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
415	20050199	Nguyễn Đoàn Kim Anh	02/23/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
416	20050200	Nguyễn Hải Anh	10/09/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
417	20050201	Nguyễn Hải Anh	10/30/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
418	20050203	Nguyễn Minh Phương Anh	03/07/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
419	20050204	Nguyễn Thị Lan Anh	03/18/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
420	20050205	Nguyễn Thị Trang Anh	06/19/2001	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
421	20050206	Nguyễn Văn Anh	02/24/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
422	20050208	Phạm Hoàng Anh	01/31/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
423	20050210	Tạ Phương Anh	02/15/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
424	20050212	Trần Nguyệt Anh	08/19/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
425	20050213	Trần Văn Anh	06/15/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
426	20050214	Vũ Phương Anh	07/21/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	19,210,000	19,210,000	-	
427	20050215	Trương Nhật Ánh	01/19/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
428	20050217	Bùi Thị Thái Bình	09/04/2001	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
429	20050218	Vũ Bắc Bình	02/20/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí	Học phí đã nộp	Học phí còn nợ	Ghi chú
430	20050219	Phan Ngọc Chi	11/05/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
431	20050220	Trần Thị Mai Chi	08/05/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
432	20050221	Trần Tùng Chi	11/07/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
433	20050222	Nguyễn Thị Chinh	04/24/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
434	20050223	Lê Thị Cúc	04/18/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
435	20050224	Nguyễn Hữu Cường	11/04/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	14,100,000	14,100,000	-	
436	20050226	Triệu Trí Cường	11/17/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
437	20050227	Nguyễn Lê Tùng Diệp	08/19/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
438	20050229	Dương Công Dũng	09/13/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
439	20050231	Đỗ Thị Thùy Dương	08/09/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
440	20050232	Đỗ Thùy Dương	06/28/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
441	20050233	Lý Chiu Dương	04/08/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
442	20050235	Vũ Khắc Đại	07/30/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
443	20050236	Phạm Thị Linh Đan	08/13/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
444	20050237	Phạm Thảo Đan	01/29/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
445	20050238	Lê Anh Đức	12/23/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
446	20050239	Lê Quyền Giang	11/19/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
447	20050240	Nguyễn Hà Giang	06/20/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
448	20050242	Nguyễn Thu Giang	09/21/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
449	20050243	Phạm Linh Giang	10/14/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
450	20050245	Đinh Thị Thu Hà	08/26/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
451	20050246	Vũ Nguyệt Hà	08/07/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
452	20050248	Phạm Đoàn Minh Hải	01/04/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
453	20050249	Kiều Hồng Hạnh	04/22/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
454	20050250	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	09/27/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	18,625,000	18,625,000	-	
455	20050252	Phạm Xuân Hào	07/07/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
456	20050253	Hoàng Thị Hằng	03/07/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
457	20050254	Phùng Thuý Hằng	11/14/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
458	20050255	Nguyễn Thị Thu Hiền	03/07/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
459	20050258	Vũ Việt Hoàn	01/11/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
460	20050259	Nguyễn Đắc Hoàng	02/03/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
461	20050261	Trần Nam Hoàng	07/10/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
462	20050262	Lương Thị Hồng	11/12/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
463	20050263	Nguyễn Thị Thủy Hồng	03/23/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
464	20050264	Đoàn Thị Mai Huệ	07/02/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
465	20050265	Hoàng Mạnh Hùng	06/16/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
466	20050266	Lưu Mạnh Hùng	08/26/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
467	20050267	Trịnh Mạnh Hùng	09/22/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
468	20050268	Bùi Thế Huy	02/15/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
469	20050269	Khổng Thị Khánh Huyền	08/14/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
470	20050270	Lê Thanh Huyền	06/18/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
471	20050271	Nguyễn Thị Phương Huyền	11/19/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
472	20050272	Phạm Thanh Huyền	10/14/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
473	20050273	Trần Thu Huyền	12/26/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
474	20050274	Nguyễn Thành Hưng	09/05/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
475	20050275	Nguyễn Văn Hưng	03/29/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
476	20050276	Đinh Thị Thu Hương	12/19/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
477	20050277	Lê Thu Hương	11/30/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
478	20050278	Hồ Thị Hường	06/23/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí	Học phí đã nộp	Học phí còn nợ	Ghi chú
479	20050279	Đoàn Duy Khánh	07/04/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
480	20050280	Nguyễn An Khánh	03/16/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,850,000	17,850,000	-	
481	20050281	Bùi Tiến Khoa	10/04/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	19,210,000	19,210,000	-	
482	20050283	Phạm Thị Minh Khuê	11/14/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
483	20050284	Nguyễn Tuấn Kiệt	05/19/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
484	20050285	Trần Thị Lan	07/15/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
485	20050286	Đào Đức Lâm	08/12/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
486	20050287	Công Hoàng Lân	12/03/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
487	20050288	Dương Thị Mai Linh	07/19/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
488	20050290	Đoàn Phương Linh	12/01/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
489	20050291	Lã Thùy Linh	11/29/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
490	20050293	Nguyễn Hải Linh	09/28/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
491	20050294	Nguyễn Khánh Linh	11/10/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
492	20050295	Nguyễn Thị Diệu Linh	11/03/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
493	20050296	Nguyễn Thị Thùy Linh	09/05/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
494	20050297	Nguyễn Thùy Linh	01/01/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
495	20050298	Trần Thảo Linh	05/26/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
496	20050299	Trương Thị Khánh Linh	12/09/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
497	20050300	Nguyễn Khánh Loan	09/15/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
498	20050301	Nguyễn Trung Lương	08/14/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
499	20050302	Nguyễn Nhật Mai	04/19/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
500	20050303	Phạm Thị Sao Mai	02/20/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	12,600,000	12,600,000	-	
501	20050304	Trịnh Ngọc Mai	05/28/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
502	20050305	Bùi Đức Mạnh	01/22/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
503	20050306	Vũ Đức Mạnh	06/21/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
504	20050307	Trần Thị Hải Mây	05/10/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
505	20050308	Phạm Thị Trà Mí	12/28/2001	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
506	20050311	Trần Nhật Minh	02/14/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
507	20050312	Nguyễn Trà My	06/18/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
508	20050313	Trần Đặng Trà My	12/13/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
509	20050314	Nguyễn Quốc Nam	09/14/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
510	20050315	Phạm Hoàng Nam	04/02/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
511	20050316	Đỗ Thị Thủy Nga	04/04/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
512	20050317	Lê Thủy Nga	06/11/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
513	20050318	Nguyễn Phương Nga	09/06/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
514	20050319	Nguyễn Quỳnh Nga	12/06/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
515	20050320	Nguyễn Thị Phương Nga	05/14/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
516	20050321	Phạm Thị Nga	09/11/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
517	20050322	Hà Thị Thảo Ngân	09/25/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
518	20050323	Lương Tuấn Nghĩa	02/25/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
519	20050324	Trần Tuấn Nghĩa	06/10/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
520	20050325	Lê Thị Thủy Ngọc	11/10/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
521	20050326	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	07/27/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
522	20050327	Phạm Bích Ngọc	12/05/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
523	20050328	Trương Mạn Ngọc	02/23/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
524	20050330	Phạm Thảo Nguyên	12/22/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
525	20050331	Đinh Long Nhật	04/06/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
526	20050332	Phan Hoàng Yến Nhi	12/29/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
527	20050333	Nguyễn Thị Hồng Nhung	01/15/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí	Học phí đã nộp	Học phí còn nợ	Ghi chú
528	20050334	Nguyễn Thị Thảo Như	01/20/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
529	20050335	Bùi Bích Phương	05/19/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
530	20050336	Nguyễn Lan Phương	08/15/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
531	20050337	Nguyễn Lan Phương	10/08/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
532	20050339	Nguyễn Thu Phương	06/15/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
533	20050340	Phan Thị Quỳnh Phương	11/25/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
534	20050341	Vũ Thanh Phương	11/07/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
535	20050342	Nguyễn Minh Quang	10/14/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
536	20050343	Nguyễn Minh Quân	01/07/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
537	20050344	Đào Anh Sơn	08/03/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
538	20050345	Trần Vũ Hải Sơn	09/27/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
539	20050346	Ngô Đức Tài	11/02/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
540	20050347	Nguyễn Hồng Thái	03/31/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,850,000	17,850,000	-	
541	20050348	Tạ Thị Thanh	11/20/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
542	20050349	Nguyễn Thanh Thảo	04/13/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
543	20050350	Nguyễn Thu Thảo	02/04/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
544	20050351	Phạm Phương Thảo	06/21/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
545	20050352	Vũ Phương Thảo	11/15/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
546	20050353	Nguyễn Thị Thắm	09/05/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
547	20050354	Trương Thị Hồng Thắm	08/02/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	12,600,000	12,600,000	-	
548	20050356	Trần Văn Thắng	11/23/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
549	20050357	Nguyễn Mạnh Thịnh	02/18/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
550	20050358	Nguyễn Thị Hoài Thu	08/27/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
551	20050359	Nguyễn Thị Thu	02/10/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
552	20050360	Nguyễn Thị Xuân Thu	10/15/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
553	20050361	Vũ Thị Thùy	05/18/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
554	20050363	Trương Minh Thư	10/04/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
555	20050364	Trần Diệu Thương	11/08/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
556	20050365	Lương Khánh Toàn	02/05/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
557	20050366	Quản Thị Trà	04/07/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
558	20050367	Trần Phương Trà	03/22/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
559	20050368	Văn Thị Trà	09/10/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
560	20050369	Đặng Thị Thùy Trang	10/14/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
561	20050370	Kiều Huyền Trang	11/20/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
562	20050371	Lê Thị Quỳnh Trang	07/18/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
563	20050372	Nguyễn Linh Trang	11/30/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
564	20050373	Nguyễn Thị Kiều Trang	07/13/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
565	20050374	Phạm Quỳnh Trang	02/02/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
566	20050375	Trần Thị Huyền Trang	10/05/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
567	20050377	Nguyễn Thị Thanh Trúc	10/01/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
568	20050378	Phạm Việt Trung	12/11/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
569	20050379	Trần Nam Trung	04/11/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
570	20050380	Bùi Đức Tuấn	04/28/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
571	20050381	Lê Nguyễn Ngọc Tuấn	10/02/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
572	20050382	Đặng Việt Tùng	10/30/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
573	20050383	Hoàng Thanh Tùng	06/21/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
574	20050384	Nguyễn Đức Tùng	10/11/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
575	20050385	Dương Thị Ánh Tuyết	02/26/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
576	20050386	Lê Thị Hà Xuân	05/28/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

SIT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí	Học phí đã nộp	Học phí còn nợ	Ghi chú
577	20050387	Nguyễn Thị Xuân	11/12/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
578	20050388	Phạm Thanh Xuân	02/16/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
579	20050389	Hoàng Hải Yến	07/18/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
580	20050390	Nguyễn Hải Yến	12/19/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
581	20050391	Nguyễn Thị Hải Yến	08/20/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
<b>Khoa Tài chính ngân hàng</b>				<b>447 sinh viên</b>				
1	17050735	Đỗ Quỳnh Anh	07/04/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
2	17050737	Phạm Hoàng Minh Châu	10/17/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
3	17050738	Nguyễn Linh Diệp	10/01/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
4	17050739	Nguyễn Khánh Duy	01/24/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
5	17050740	Đỗ Tiến Đạt	04/19/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
6	17050741	Nguyễn Thị Hà Giang	01/23/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
7	17050742	Lê Thu Giang	07/17/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
8	17050743	Nguyễn Ngọc Hải	04/10/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
9	17050744	Nguyễn Thanh Hằng	10/07/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
10	17050746	Phạm Đức Huy	08/08/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
11	17050747	Bùi Huyền Hương	10/15/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
12	17050749	Nguyễn Khánh Linh	10/24/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
13	17050750	Đỗ Nguyễn Thảo Linh	09/12/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	19,640,000	19,640,000	-	
14	17050751	Nguyễn Thùy Linh	10/29/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
15	17050752	Vương Thị Hương Ly	12/03/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
16	17050753	Trần Phương Nam	10/23/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
17	17050755	Trần Nguyễn Thảo Nguyên	10/17/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
18	17050756	Trịnh Thị Thanh Phúc	02/23/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	25,210,000	25,210,000	-	
19	17050757	Nguyễn Hạnh Uyên Phương	01/03/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
20	17050758	Lê Vũ Minh Quang	11/10/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
21	17050761	Phạm Huy Thành	03/03/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
22	17050762	Nguyễn Anh Thư	09/15/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
23	17050763	Trương Thị Trang	10/29/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
24	17050764	Nguyễn Thị Bảo Trâm	06/16/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
25	17050765	Vũ Kiều Trinh	09/29/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
26	17050766	Phạm Anh Tuấn	07/19/1999	QH-2017-E TCNH-CLC (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
27	18050852	Đinh Thị An	12/08/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
28	18050853	Trịnh Thục An	01/16/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
29	18050854	Đào Thị Quỳnh Anh	09/03/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
30	18050856	Lại Minh Anh	01/25/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
31	18050857	Lê Thị Châm Anh	06/26/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
32	18050858	Ngô Quỳnh Anh	07/03/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
33	18050859	Nguyễn Phương Anh	12/27/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
34	18050860	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	09/30/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
35	18050861	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	12/08/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
36	18050862	Phạm Ngọc Vân Anh	07/25/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
37	18050863	Trần Nam Anh	05/14/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
38	18050865	Ngô Thị Ánh	04/22/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	20,065,000	20,065,000	-	
39	18050866	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	05/17/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
40	18050867	Cao Gia Bách	10/09/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
41	18050868	Trần Việt Bảo	10/24/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
42	18050869	Phạm Bảo Châm	01/23/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
43	18050870	Vũ Minh Châu	09/17/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí	Học phí đã nộp	Học phí còn nợ	Ghi chú
44	18050871	Đào Thị Linh Chi	07/04/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
45	18050872	Hoàng Kim Chi	12/12/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
46	18050873	Lê Hoàng Linh Chi	05/23/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
47	18050874	Nguyễn Khánh Chi	10/09/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
48	18050875	Trần Phương Chi	09/08/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
49	18050876	Nguyễn Thị Chuyên	09/16/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
50	18050878	Đỗ Hải Đăng	04/28/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
51	18050879	Phạm Thành Đạt	05/01/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
52	18050881	Ngô Tiến Đức	12/23/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
53	18050883	Trịnh Đình Đức	03/27/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	19,750,000	19,750,000	-	
54	18050884	Nguyễn Mạnh Dũng	11/22/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
55	18050885	Hoàng Ngọc Dương	07/11/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
56	18050886	Nguyễn Tùng Dương	08/28/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
57	18050889	Nguyễn Thị Ngọc Duyên	10/09/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
58	18050890	Nguyễn Hương Giang	09/17/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	18,625,000	18,625,000	-	
59	18050893	Nguyễn Thị Hiền	06/29/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
60	18050894	Bùi Thị Thu Hiền	10/27/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
61	18050897	Nguyễn Quang Hiếu	03/05/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
62	18050899	Nguyễn Thị Khánh Hòa	08/30/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
63	18050901	Phạm Huy Hoàng	12/26/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
64	18050902	Hồ Thị Huệ	02/24/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
65	18050903	Lê Minh Hương	07/03/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
66	18050904	Nguyễn Thị Diệu Hương	11/30/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
67	18050905	Kiều Quang Huy	03/11/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
68	18050908	Nguyễn Thanh Huyền	08/20/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
69	18050909	Nguyễn Trung Kiên	04/24/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	19,750,000	19,750,000	-	
70	18050910	Đặng Tùng Lâm	01/16/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
71	18050911	Vũ Hoàng Lan	04/18/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	21,355,000	21,355,000	-	
72	18050913	Đinh Diệu Linh	03/17/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
73	18050914	Đinh Hoàng Linh	08/26/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
74	18050916	Dương Thị Yến Linh	11/01/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
75	18050917	Nguyễn Bảo Linh	12/23/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
76	18050918	Nguyễn Khánh Linh	06/04/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
77	18050919	Nguyễn Thị Thủy Linh	11/20/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
78	18050920	Nguyễn Thủy Linh	08/07/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
79	18050922	Phạm Ngọc Khánh Linh	12/05/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	20,065,000	20,065,000	-	
80	18050923	Vũ Thủy Linh	02/03/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
81	18050924	Nguyễn Đăng Thanh Long	09/14/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
82	18050925	Nguyễn Phan Đình Long	06/04/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
83	18050926	Nguyễn Quỳnh Mai	08/20/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
84	18050927	Nguyễn Thị Hoa Mai	01/20/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
85	18050929	Nguyễn Ngọc Minh	02/25/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
86	18050930	Trần Công Minh	01/21/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
87	18050931	Trần Lê Minh	12/08/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
88	18050932	Nguyễn Hà My	04/01/1999	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
89	18050933	Nguyễn Thị Du Mỹ	10/13/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
90	18050934	Tô Hoàng Nam	12/22/1998	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
91	18050935	Trần Phương Nam	08/17/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	22,480,000	22,480,000	-	
92	18050937	Nguyễn Tô Nga	06/29/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí	Học phí đã nộp	Học phí còn nợ	Ghi chú
93	18050938	Lê Minh Ngọc	10/15/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
94	18050941	Trần Thị Ánh Ngọc	03/15/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
95	18050942	Nguyễn Thảo Nguyên	09/24/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
96	18050943	Mai Quỳnh Nhi	08/23/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
97	18050945	Tào Lê Yến Nhi	03/15/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
98	18050946	Trịnh Thị Phương Nhi	02/09/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
99	18050947	Nguyễn Thị Cẩm Nhung	09/10/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
100	18050948	Vũ Trang Nhung	12/09/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
101	18050949	Lê Đức Phong	12/18/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
102	18050950	Trịnh Xuân Phong	09/25/1999	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	16,175,000	16,175,000	-	
103	18050952	Nguyễn Thế Quang	04/18/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
104	18050953	Ngô Thị Thùy Sinh	03/10/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
105	18050954	Nguyễn Thanh Tâm	11/15/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	18,625,000	18,625,000	-	
106	18050955	Đinh Thị Tăng	12/20/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
107	18050957	Nghiêm Chí Thành	12/13/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
108	18050958	Trịnh Đức Thành	03/30/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
109	18050960	Nguyễn Thị Phương Thảo	12/25/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
110	18050961	Nguyễn Thị Thảo	11/06/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
111	18050962	Vũ Phương Thảo	09/29/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
112	18050963	Lê Ngọc Thùy	05/01/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
113	18050966	Cao Thị Thùy Trang	06/26/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
114	18050967	Đinh Hà Trang	05/30/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
115	18050968	Nguyễn Minh Trang	10/09/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
116	18050969	Nguyễn Thu Trang	05/13/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
117	18050970	Nguyễn Yên Trang	08/10/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
118	18050971	Tạ Thị Phương Trang	08/27/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
119	18050972	Trần Thị Thu Trang	11/15/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
120	18050973	Trần Thu Trang	07/02/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	18,625,000	18,625,000	-	
121	18050974	Trần Vũ Minh Triết	09/27/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	20,070,000	20,070,000	-	
122	18050975	Nguyễn Thị Ngọc Trinh	02/16/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
123	18050976	Nguyễn Đức Trung	12/21/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
124	18050977	Nguyễn Mạnh Trường	10/16/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
125	18050978	Khổng Gia Tường	01/12/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
126	18050981	Hoàng Long Tùng Vân	09/21/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	18,625,000	18,625,000	-	
127	18050984	Phạm Kim Yên	12/04/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
128	18050985	Đào Thị Hải Yến	08/02/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
129	18050986	Nguyễn Thị Yến	06/30/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
130	19050598	Cao Phúc An	10/29/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
131	19050599	Nguyễn Thiện An	02/20/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
132	19050600	Đào Bảo Anh	08/03/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
133	19050601	Đông Thị Kim Anh	11/24/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
134	19050602	Hoàng Thị Lan Anh	05/14/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
135	19050603	Ngô Phương Thảo Anh	10/19/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
136	19050605	Nguyễn Đức Anh	12/16/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
137	19050606	Nguyễn Phương Anh	04/08/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
138	19050608	Nguyễn Thị Vân Anh	03/25/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
139	19050609	Nguyễn Tiến Anh	01/04/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
140	19050610	Nguyễn Tuấn Anh	06/10/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
141	19050611	Phạm Nguyệt Anh	10/29/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí	Học phí đã nộp	Học phí còn nợ	Ghi chú
142	19050612	Phạm Quốc Anh	05/28/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	18,250,000	18,250,000	-	
143	19050613	Phạm Thị Trà Anh	03/16/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
144	19050615	Vũ Đào Thảo Anh	08/14/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
145	19050616	Vũ Thị Phương Anh	02/14/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
146	19050617	Vũ Thị Phương Anh	02/20/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
147	19050618	Vũ Tuệ Anh	01/11/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
148	19050619	Đỗ Ngọc Ánh	12/08/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
149	19050620	Nguyễn Thị Nguyệt Ánh	08/19/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
150	19050621	Phạm Thanh Bình	08/09/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
151	19050622	Nguyễn Ngọc Minh Châu	10/10/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
152	19050623	Nguyễn Phạm Linh Chi	09/03/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	18,250,000	18,250,000	-	
153	19050624	Nguyễn Thị Linh Chi	12/25/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
154	19050626	Cao Thị Linh Đan	10/28/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
155	19050627	Nguyễn Hải Đăng	09/20/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	18,625,000	18,625,000	-	
156	19050629	Vương Tiến Đạt	10/11/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
157	19050630	Đặng Thùy Dung	03/27/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
158	19050631	Đỗ Mạnh Dũng	03/20/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
159	19050633	Phạm Duy Tân Dũng	09/07/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
160	19050634	Lê Minh Dương	08/03/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	18,625,000	18,625,000	-	
161	19050635	Nguyễn Thùy Dương	09/29/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
162	19050636	Phan Thùy Dương	09/14/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
163	19050637	Nguyễn Minh Duy	08/02/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	18,625,000	18,625,000	-	
164	19050638	Vũ Thái Duy	10/14/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
165	19050639	Nguyễn Phương Duyên	08/09/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
166	19050640	Đồng Trường Giang	10/14/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
167	19050641	Nguyễn Hoàng Giang	12/03/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
168	19050643	Trần Minh Hải	07/15/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	18,250,000	18,250,000	-	
169	19050644	Kiều Thu Hằng	03/06/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
170	19050645	Nguyễn Thị Hằng	03/09/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
171	19050646	Nguyễn Thị Thu Hằng	03/14/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
172	19050647	Trần Minh Hằng	12/22/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
173	19050648	Hoàng Hồng Hạnh	09/07/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
174	19050649	Phùng Hồng Hạnh	04/19/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
175	19050650	Nguyễn Xuân Hào	02/23/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
176	19050651	Nguyễn Thị Thu Hiền	02/28/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
177	19050652	Nguyễn Thị Thúy Hiền	03/12/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
178	19050654	Lương Cao Trung Hiếu	06/17/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
179	19050656	Nguyễn Minh Hòa	10/22/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
180	19050658	Nguyễn Hữu Hoàng	08/31/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	18,250,000	18,250,000	-	
181	19050659	Phạm Thị Huế	03/25/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
182	19050660	Nguyễn Lê Sinh Hùng	07/24/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
183	19050662	Nguyễn Quang Hưng	09/01/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
184	19050663	Trần Thành Hưng	05/26/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
185	19050665	Vũ Thu Hương	08/13/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
186	19050666	Nguyễn Quang Huy	11/19/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
187	19050667	Nguyễn Quang Huy	11/06/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	18,250,000	18,250,000	-	
188	19050668	Lê Khánh Huyền	07/30/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
189	19050669	Lê Thanh Huyền	05/22/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
190	19050670	Nguyễn Khánh Huyền	09/19/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	



STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí	Học phí đã nộp	Học phí còn nợ	Ghi chú
191	19050671	Nguyễn Thu Huyền	03/09/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
192	19050673	Đoàn Trung Kiên	11/11/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
193	19050675	Cao Thị Nhật Lệ	08/08/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
194	19050676	Trần Thị Hồng Liên	01/21/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
195	19050678	Đỗ Thị Hoài Linh	06/11/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
196	19050679	Lê Phương Linh	04/26/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
197	19050680	Ngô Hoàng Linh	06/26/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
198	19050681	Nguyễn Khánh Linh	04/22/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
199	19050682	Nguyễn Thị Phương Linh	02/14/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
200	19050683	Phạm Thị Yến Linh	05/11/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
201	19050684	Vũ Khánh Linh	11/10/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
202	19050685	Vũ Mai Linh	11/23/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
203	19050687	Hoàng Long	01/21/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
204	19050688	Lê Hiền Lương	10/02/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
205	19050689	Nông Thị Hương Ly	09/14/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
206	19050690	Lê Nguyễn Ngọc Mai	11/22/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
207	19050691	Nguyễn Huyền Mai	06/27/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
208	19050692	Phạm Thị Diễm Mì	06/22/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
209	19050693	Nguyễn Ngọc Minh	04/08/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
210	19050694	Nguyễn Nhật Minh	01/15/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	18,625,000	18,625,000	-	
211	19050695	Nguyễn Thị Thanh Minh	10/08/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
212	19050696	Phạm Thị Hải Minh	04/15/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
213	19050697	Trần Công Minh	06/26/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
214	19050698	Đào Diễm My	11/18/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
215	19050699	Nguyễn Thị Trà My	06/12/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
216	19050701	Chu Thanh Nga	02/08/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
217	19050702	Đỗ Phương Nga	08/15/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
218	19050703	Thái Thị Quỳnh Nga	10/26/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
219	19050706	Hoàng Yên Ngọc	11/03/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
220	19050707	Nguyễn Minh Ngọc	03/25/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
221	19050708	Nguyễn Minh Ngọc	01/07/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
222	19050709	Phạm Thị Bích Ngọc	03/07/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
223	19050710	Lê Thị Vân Nhi	10/20/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
224	19050711	Đỗ Thị Trang Nhung	08/17/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
225	19050712	Nguyễn Quốc Phú	12/01/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
226	19050713	Lê Kinh Phúc	11/24/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
227	19050714	Nguyễn Hà Phương	02/10/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
228	19050715	Nguyễn Hiền Phương	05/21/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
229	19050716	Nguyễn Hiếu Phương	10/23/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
230	19050717	Nguyễn Mai Phương	01/02/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
231	19050718	Nguyễn Thị Hà Phương	02/13/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
232	19050720	Nguyễn Phúc Minh Quang	09/26/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
233	19050721	Nguyễn Thu Quyên	04/17/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
234	19050723	Nguyễn Như Quỳnh	04/19/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
235	19050725	Phan Thị Diễm Quỳnh	10/25/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	19,375,000	19,375,000	-	
236	19050726	Trịnh Như Quỳnh	08/06/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
237	19050727	Hoàng An Sơn	05/21/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
238	19050728	Phạm Trường Sơn	07/30/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
239	19050729	Trần Mạnh Tân	01/28/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí	Học phí đã nộp	Học phí còn nợ	Ghi chú
240	19050731	Đông Văn Thành	02/06/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
241	19050732	Đặng Phương Thảo	12/02/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
242	19050733	Nguyễn Thị Phương Thảo	03/20/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
243	19050734	Trần Phương Thảo	01/04/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
244	19050735	Trịnh Thị Phương Thảo	05/28/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
245	19050736	Trương Phương Thảo	10/28/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
246	19050737	Nguyễn Thị Anh Thu	12/07/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
247	19050738	Nguyễn Anh Thu	08/20/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
248	19050740	Trần Minh Thư	08/16/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
249	19050741	Hán Quỳnh Thu Thương	11/11/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
250	19050743	Phạm Thị Thùy	10/01/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
251	19050744	Phạm Thị Thanh Thủy	02/05/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	14,070,000	14,070,000	-	
252	19050745	Phi Thanh Thủy	10/23/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
253	19050746	Cao Thị Thủy Tiên	03/12/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
254	19050749	Hà Bảo Trâm	03/02/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
255	19050752	Lâm Kiều Trang	07/17/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
256	19050753	Nguyễn Hạnh Trang	04/28/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
257	19050755	Nguyễn Thị Mai Trang	10/23/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
258	19050756	Phạm Quỳnh Trang	04/26/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
259	19050757	Vũ Thủy Trang	10/24/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
260	19050758	Nguyễn Thị Trinh	05/02/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
261	19050759	Hoàng Đức Trung	08/23/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
262	19050760	Nguyễn Đức Trung	09/04/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
263	19050762	Nguy Huy Tú	05/17/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
264	19050763	Đình Khắc Tuấn	11/02/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
265	19050764	Trương Anh Tuấn	01/10/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
266	19050765	Nguyễn Hoàng Tùng	01/10/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
267	19050766	Nguyễn Hữu Tùng	09/06/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
268	19050769	Nguyễn Minh Tuyết	06/07/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
269	19050770	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	10/13/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
270	19050771	Phùng Ngọc Uyên	10/14/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
271	19050773	Đào Thị Thanh Vân	05/05/1990	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
272	19050774	Hoàng Thị Thảo Vân	08/16/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
273	19050775	Lê Thị Thảo Vân	04/26/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
274	19050776	Nguyễn Thảo Vân	06/06/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
275	19050777	Nguyễn Thị Ngọc Vân	07/30/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
276	19050778	Trần Phan Thanh Vân	08/28/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
277	19050780	Bùi Đức Việt	10/27/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
278	19050782	Hoàng Thị Hải Yến	12/02/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
279	19050783	Nguyễn Thị Yến	05/10/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
280	19050785	Lương Thị Thu Dương	09/07/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
281	19050796	Đỗ Thị Hoàng Anh	09/28/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
282	20050028	Đông Phương Linh	06/15/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
283	20050035	Đặng Thị Thanh Thảo	01/11/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
284	20050039	Đình Hoàng Minh Anh	06/12/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
285	20050045	Nguyễn Quang Anh	02/25/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,850,000	17,850,000	-	
286	20050059	Nguyễn Hoàng Đăng	10/30/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,850,000	17,850,000	-	
287	20050070	Trần Ngọc Dung	11/30/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
288	20050080	Ngô Vũ Hương Giang	12/07/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí	Học phí đã nộp	Học phí còn nợ	Ghi chú
289	20050082	Lê Thị Thu Hà	01/31/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
290	20050085	Phạm Hoàng Hải	09/18/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,850,000	17,850,000	-	
291	20050089	Phạm Xuân Thành Hiếu	09/25/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,850,000	17,850,000	-	
292	20050100	Nguyễn Thị Út Hương	08/08/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
293	20050114	Nguyễn Thanh Lâm	05/20/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
294	20050116	Đặng Trần Gia Linh	04/21/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
295	20050131	Bùi Nhật Mai	03/14/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
296	20050133	Nguyễn Trần Nhật Mai	01/05/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
297	20050134	Quách Hoàng Mai	10/10/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
298	20050182	Trần Xuân Việt	01/01/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
299	20050392	Nguyễn Duy An	09/17/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
300	20050393	Nguyễn Tuấn An	02/06/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
301	20050394	Phạm Thu An	10/08/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
302	20050395	Lê Minh Anh	02/13/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
303	20050396	Nguyễn Lê Trúc Anh	03/18/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
304	20050397	Nguyễn Ngọc Minh Anh	04/22/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
305	20050399	Ninh Phương Anh	09/28/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
306	20050400	Phạm Đăng Anh	05/01/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
307	20050401	Phạm Thị Văn Anh	08/10/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
308	20050402	Trần Linh Anh	08/17/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
309	20050403	Vũ Quỳnh Anh	08/15/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
310	20050404	Nguyễn Ngọc Ánh	04/25/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
311	20050405	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	10/06/2001	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
312	20050406	Phạm Mai Ánh	12/08/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
313	20050407	Kiều Quốc Bảo	06/14/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
314	20050408	Nguyễn Quang Bắc	01/05/2001	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
315	20050409	Nguyễn Thị Bình	04/30/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
316	20050410	Cao Minh Châu	08/10/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
317	20050411	Vũ Minh Châu	08/19/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
318	20050412	Bùi Ngọc Quỳnh Chi	06/26/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
319	20050413	Nguyễn Thị Cúc	10/21/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
320	20050414	Nguyễn Đình Nhật Cường	01/20/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
321	20050415	Trần Thị Ngọc Diễm	11/23/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
322	20050416	Đoàn Anh Dũng	03/30/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
323	20050418	Vũ Đức Dũng	06/04/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
324	20050419	Chu Ngọc Duy	06/11/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
325	20050420	Hoàng Trọng Cảnh Duy	06/23/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
326	20050421	Trần Ánh Dương	12/08/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
327	20050422	Bùi Viết Đạt	08/07/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
328	20050423	Nguyễn Tuấn Đạt	03/10/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
329	20050424	Nguyễn Anh Đức	08/10/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	18,425,000	18,425,000	-	
330	20050425	Dương Hoàng Gia	08/09/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
331	20050426	Phạm Thị Hương Giang	07/04/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
332	20050427	Chu Phương Hà	11/10/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
333	20050428	Lê Thị Thu Hà	08/19/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
334	20050429	Lê Thu Hà	05/26/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
335	20050431	Tô Thị Nguyệt Hà	09/14/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
336	20050432	Lương Ngọc Hải	10/27/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
337	20050433	Nguyễn Trung Hải	06/05/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí	Học phí đã nộp	Học phí còn nợ	Ghi chú
338	20050434	Bùi Thị Hằng	08/09/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
339	20050435	Lê La Hằng	03/29/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
340	20050436	Trịnh Thanh Hằng	10/12/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
341	20050437	Đào Thị Bích Hiền	10/30/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
342	20050438	Nguyễn Thị Thu Hiền	09/02/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	12,600,000	12,600,000	-	
343	20050439	Trần Phương Hiền	10/15/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
344	20050440	Nguyễn Đức Hiếu	03/01/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
345	20050441	Nguyễn Thị Hòa	11/20/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
346	20050442	Nguyễn Thu Hòa	10/09/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
347	20050443	Nguyễn Thị Hoài	06/21/2001	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
348	20050444	Hoàng Thị Ánh Hồng	06/05/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
349	20050445	Nguyễn Thị Huệ	07/27/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
350	20050446	Nguyễn Đức Hùng	10/27/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
351	20050447	Nguyễn Lương Hùng	08/25/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
352	20050448	Đào Đức Huy	06/28/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
353	20050449	Hoàng Quang Huy	12/11/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
354	20050450	Đào Khánh Huyền	12/07/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
355	20050452	Nguyễn Thị Thu Huyền	09/12/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
356	20050453	Lê Công Hưng	06/15/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
357	20050454	Dương Thị Hương	07/02/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
358	20050455	Giang Thu Hương	07/13/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
359	20050456	Nguyễn Linh Hương	05/12/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
360	20050457	Trần Diệu Hương	02/06/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
361	20050458	Trần Thu Hương	11/12/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
362	20050459	Đoàn Thị Ngọc Khánh	11/25/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
363	20050461	Nguyễn Hoàng Mai Lan	09/03/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
364	20050463	Nguyễn Đức Lâm	06/26/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
365	20050465	Đỗ Nguyệt Linh	11/21/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
366	20050466	Lưu Khánh Linh	10/12/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
367	20050467	Nguyễn Hoàng Linh	07/02/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
368	20050468	Nguyễn Khánh Linh	12/12/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
369	20050470	Nguyễn Tuấn Linh	11/03/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
370	20050471	Phan Diệu Linh	04/17/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
371	20050472	Tăng Diệu Linh	07/02/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
372	20050473	Trần Khánh Linh	04/22/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
373	20050474	Trần Thảo Linh	06/27/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	19,210,000	19,210,000	-	
374	20050475	Vũ Khánh Linh	06/10/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
375	20050476	Lê Thị Khánh Ly	01/09/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
376	20050477	Bành Ngọc Mai	08/31/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
377	20050478	Nguyễn Hoàng Mai	11/13/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
378	20050479	Nguyễn Thị Ngọc Mai	09/01/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
379	20050480	Phạm Thị Mai	09/16/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
380	20050481	Thân Thu Mai	06/27/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
381	20050482	Vũ Đức Mạnh	09/08/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
382	20050485	Ma Thị Nhật Minh	07/14/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
383	20050487	Nguyễn Thảo Minh	07/30/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
384	20050488	Nguyễn Trường Nhật Minh	07/11/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
385	20050489	Phan Nhật Minh	09/19/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
386	20050490	Nguyễn Huyền My	04/24/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,850,000	17,850,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí	Học phí đã nộp	Học phí còn nợ	Ghi chú
387	20050491	Nguyễn Thị Lê Na	07/26/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
388	20050493	Nguyễn Hoàng Nam	01/14/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
389	20050495	Lê Phương Nga	09/11/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
390	20050496	Nguyễn Phương Nga	02/23/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
391	20050497	Phạm Thị Thanh Ngân	09/03/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
392	20050498	Đỗ Hữu Nghĩa	12/08/1999	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
393	20050499	Mai Thúy Ngọc	01/03/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
394	20050500	Nguyễn Minh Ngọc	07/08/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
395	20050501	Trần Minh Ngọc	10/25/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
396	20050503	Đào Dung Nhi	04/08/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
397	20050504	Nguyễn Thị Hồng Nhung	10/19/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
398	20050505	Vũ Hồng Nhung	03/31/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
399	20050506	Bùi Hà Phương	08/23/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
400	20050507	Đặng Minh Phương	02/03/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
401	20050508	Trần Ngọc Thảo Phương	04/11/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
402	20050509	Trần Thu Phương	03/04/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	16,350,000	16,350,000	-	
403	20050510	Nguyễn Minh Quân	11/09/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
404	20050511	Đỗ Quyên	05/14/2000	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
405	20050512	Đinh Như Quyên	11/21/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
406	20050513	Đoàn Thị Thúy Quỳnh	08/21/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
407	20050515	Nguyễn Ngọc Quỳnh	04/08/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
408	20050516	Nguyễn Thị Diễm Quỳnh	04/22/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
409	20050517	Nguyễn Thu Quỳnh	09/12/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
410	20050518	Phan Thị Thùy Quỳnh	11/09/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
411	20050519	Trần Ngọc Sơn	12/23/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
412	20050520	Trần Thu Sương	01/11/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
413	20050522	Lê Tạ Hồng Thanh	12/02/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
414	20050523	Lã Phương Thảo	04/06/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
415	20050524	Nguyễn Thị Phương Thảo	08/23/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
416	20050525	Trần Hữu Thọ	08/20/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
417	20050526	Đoàn Thu Thủy	11/14/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
418	20050527	Nguyễn Đình Tiến	10/22/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
419	20050528	Hoàng Trung Tín	08/05/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
420	20050530	Vũ Phương Trà	08/07/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
421	20050531	Đặng Thu Trang	09/28/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
422	20050532	Lê Thùy Trang	06/03/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
423	20050533	Nguyễn Hiền Trang	10/26/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
424	20050534	Nguyễn Huyền Trang	04/10/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
425	20050535	Nguyễn Quỳnh Trang	03/02/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
426	20050536	Nguyễn Thị Trang	05/19/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
427	20050537	Nguyễn Thị Trang	10/15/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
428	20050538	Nguyễn Thu Trang	08/06/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
429	20050540	Trần Thị Huyền Trâm	10/14/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
430	20050541	Đào Ngọc Trí	02/02/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
431	20050542	Ngô Huy Việt Trung	12/25/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
432	20050543	Nguyễn Tiến Tú	02/19/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
433	20050544	Nguyễn Hoàng Tuấn	11/29/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
434	20050545	Lê Thị Phương Uyên	07/05/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	
435	20050546	Nguyễn Anh Văn	02/09/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	19,000,000	19,000,000	-	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí	Học phí đã nộp	Học phí còn nợ	Ghi chú
436	20050547	Đinh Thị Hồng Vân	12/02/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
437	20050548	Vũ Quỳnh Vân	05/31/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
438	20050549	Lê Hạ Vi	08/30/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
439	20050551	Phạm Thảo Vi	10/04/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
440	20050553	Ngô Lê Minh Vũ	03/09/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
441	20050554	Trần Đăng Vũ	02/16/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	20,710,000	20,710,000	-	
442	20050555	Phạm Đức Vương	09/29/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
443	20050556	Đậu Thảo Vy	11/30/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
444	20050557	Vũ Thị Kiều Vy	11/14/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
445	20050558	Lương Thị Yến	02/10/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
446	20050559	Lưu Thị Yến	09/22/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
447	20050560	Nguyễn Hà Hải Yến	02/25/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	
448	19050705	Nguyễn Thị Thanh Ngân	07/11/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	17,500,000	17,500,000	-	

*Danh sách gồm 2941 sinh viên*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

**DANH SÁCH SINH VIÊN CÒN NỢ HỌC PHÍ THEO KỲ HỌC KỲ II NĂM HỌC 2020-2021**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CLC ĐÁP ỨNG TT 23/2014/TT-BGDĐT**  
 (Kèm theo thông báo số TB-ĐHKT ngày / 05 /2021)

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Học phí phải nộp	Học phí đã nộp	Số nợ	Ghi chú
<b>Khoa Kế Toán - Kiểm toán</b>				<b>11 sinh viên</b>				
1	18051114	Hà Thủy Tiên	11/16/2000	QH-2018-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000		17,500,000	
2	19050875	Dương Thu Hương	06/23/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000		17,500,000	
3	19050889	Trần Thị Lành	01/09/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000		17,500,000	
4	19050891	Đào Ngọc Khánh Linh	10/10/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000		17,500,000	
5	19050916	Nguyễn Thị Lê Na	11/01/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000		17,500,000	
6	19050927	Phạm Minh Nguyệt	04/09/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000		17,500,000	
7	19050939	Phùng Thanh Phong	02/25/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000		17,500,000	
8	19050944	Nguyễn Thị Thu Phương	10/13/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000		17,500,000	
9	19050946	Lê Thị Phương	03/01/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000		17,500,000	
10	19050983	Trần Anh Tuấn	11/15/2001	QH-2019-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000		17,500,000	
11	20050683	Vũ Hà Phương	12/26/2002	QH-2020-E KE TOAN (TT 23)	17,500,000		17,500,000	
<b>Khoa Kinh tế chính trị</b>				<b>05 sinh viên</b>				
1	19050028	Hoàng Quốc Bảo	01/27/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000		17,500,000	Có đơn xin hoãn nộp học phí
2	19050118	Nguyễn Thanh Huyền	08/24/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000		17,500,000	
3	19050153	Trương Thùy Linh	09/17/2001	QH-2019-E KINH TE (TT 23)	17,500,000		17,500,000	
4	20050058	Trần Lê Chi	07/19/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	16,350,000		16,350,000	
5	20051020	Đào Đăng Duy	04/19/2002	QH-2020-E KINH TE (TT 23)	17,500,000		17,500,000	
<b>Khoa Kinh tế phát triển</b>				<b>06 sinh viên</b>				
1	20051227	Cao Nguyễn Thùy Chi	03/22/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	20,125,000		20,125,000	
2	20051231	Trần Tú Quỳnh Chi	09/04/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	23,545,000		23,545,000	
3	20051279	Nguyễn Ngọc Huyền	12/19/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000		17,500,000	
4	20051329	Phạm Thị Hồng Nhung	09/03/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	16,925,000		16,925,000	
5	20051338	Giáp Minh Quang	11/08/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000		17,500,000	
6	20051383	Vũ Minh Tuấn	04/01/2002	QH-2020-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000		17,500,000	
<b>Khoa Kinh Tế &amp; kinh doanh quốc tế</b>				<b>17 sinh viên</b>				
1	17050606	Nguyễn Ngọc Khánh	06/29/1998	QH-2017-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	32,325,000		32,325,000	
2	17050630	Nguyễn Thị Minh Ngọc	07/16/1999	QH-2017-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	17,500,000		17,500,000	
3	18050462	Ngô Minh Hoàng	12/21/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000		17,500,000	
4	18050548	Lê Đăng Việt Phú	05/20/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000		17,500,000	
5	18050571	Đỗ Thị Hoài Thanh	11/26/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000		17,500,000	
6	18050631	Văn Ngọc Vinh	12/24/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	18,625,000		18,625,000	
7	18051133	Phạm Hoàng Long	03/29/2000	QH-2018-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000		17,500,000	
8	19051012	Lại Quang Anh	12/28/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000		17,500,000	
9	19051039	Mai Thị Linh Chi	01/01/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	17,500,000		17,500,000	
10	19051190	Lê Lan Phương	06/08/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	17,500,000		17,500,000	
11	19051198	Lê Thị Quỳnh	04/12/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000		17,500,000	
12	19051236	Ngô Thị Hà Trang	07/06/2001	QH-2019-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	17,500,000		17,500,000	
13	20050043	Lê Phương Anh	01/18/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	16,350,000		16,350,000	
14	20050084	Tạ Thu Hà	10/19/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,350,000		16,350,000	
15	20050181	Nguyễn Văn Việt	11/09/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	16,350,000		16,350,000	
16	20050819	Đỗ Thị Minh Hằng	02/05/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	17,500,000		17,500,000	
17	20050901	Trần Châu Ánh Ngọc	10/11/2002	QH-2020-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	17,500,000		17,500,000	
<b>Viện Quản trị kinh doanh</b>				<b>17 sinh viên</b>				
1	17050663	Lê Thị Ngọc Ánh	12/15/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000		17,500,000	
2	17050679	Nguyễn Đức Hùng	02/02/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	22,960,000		22,960,000	
3	17050680	Lê Huy	07/29/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000		17,500,000	
4	17050730	Đình Anh Tuấn	05/08/1999	QH-2017-E QTKD-CLC (TT 23)	17,500,000		17,500,000	
5	18050656	Mai Hoàng Phương Anh	08/01/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	15,050,000		15,050,000	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Học phí phải nộp	Học phí đã nộp	Số nợ	Ghi chú
6	18050826	Cao Thùy Tiên	09/29/2000	QH-2018-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000		17,500,000	
7	19051457	Phạm Nguyễn Ngân Hà	02/15/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000		17,500,000	
8	19051498	Đỗ Thị Lan	10/04/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000		17,500,000	
9	19051526	Chu Hoàng My	02/06/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	17,500,000		17,500,000	
10	19051529	Phạm Thị Huyền My	06/09/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000		17,500,000	
11	19051562	Phạm Thị Hoài Phương	04/29/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	17,500,000		17,500,000	
12	19051585	Phạm Linh Thảo	11/21/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	22,480,000		22,480,000	
13	19051610	Nguyễn Thị Thùy Trang	01/03/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	17,500,000		17,500,000	
14	19051616	Lưu Đức Trường	03/21/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	17,500,000		17,500,000	
15	19051625	Trịnh Quang Vinh	12/20/2001	QH-2019-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	17,500,000		17,500,000	
16	20050211	Trần Minh Anh	02/04/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	19,000,000		19,000,000	
17	20050216	Vũ Ngọc Ánh	02/15/2002	QH-2020-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	19,000,000		19,000,000	
	<b>Khoa Tài chính ngân hàng</b>			<b>06 sinh viên</b>				
1	18050864	Trịnh Hữu Việt Anh	11/24/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000		17,500,000	
2	18050882	Trần Công Đức	10/09/2000	QH-2018-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	18,625,000		18,625,000	
3	19050655	Nguyễn Đình Hiếu	12/15/2000	QH-2019-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	18,625,000		18,625,000	
4	19050704	Dương Vũ Thanh Ngân	02/05/2001	QH-2019-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	17,500,000		17,500,000	
5	20050494	Bùi Thị Hằng Nga	11/01/2002	QH-2020-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	17,500,000		17,500,000	

Danh sách gồm 62 sinh viên